

I/ TRẮC NGHIỆM: (2 điểm)

Em hãy chọn đáp án đúng nhất và viết đáp án vào phần bài làm: (ví dụ: 1. A; 2. C;...)

Câu 1: Số đối của $-3,45$ là:

- A. 3,45
B. 34,5
C. 5,43
D. 54,3

Câu 2: Phân số $\frac{-123}{10}$ biểu diễn dưới dạng số thập phân là:

- A. -123
B. $-12,3$
C. $-1,23$
D. $-0,123$

Câu 3: Tích của hai số thập phân khác 0 là số âm khi nào? Hãy chọn câu **sai**:

- A. Khi hai số thập phân này trái dấu
B. Khi hai số thập phân này có tổng bằng 0
C. Khi hai số thập phân này cùng dấu
D. Khi hai số thập phân này đối nhau

Câu 4: Một hộp có 5 chiếc thẻ cùng loại, mỗi thẻ được ghi các số từ 1 đến 5. Rút ngẫu nhiên một thẻ. Tập hợp các kết quả có thể xảy ra là:

- A. $X = \{1; 2\}$
B. $X = \{1; 2; 3\}$
C. $X = \{1; 2; 3; 4\}$
D. $X = \{1; 2; 3; 4; 5\}$

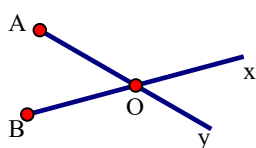
Câu 5: Khi tung 2 đồng xu khác nhau có thể xảy ra mấy trường hợp?

- A. 1
B. 2
C. 3
D. 4

Câu 6: Hai bạn A và B mỗi bạn tung đồng xu một lần; hãy liệt kê tất cả các trường hợp có thể xảy ra: (kí hiệu: S – mặt sấp; N – mặt ngửa)

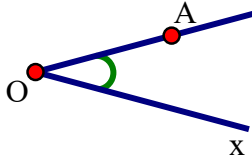
- A. SS, NN
B. SN, NS
C. SS, NN, NS, SN
D. SS, NN, NS.

Câu 7: Trong hình vẽ sau có bao nhiêu đoạn thẳng:



- A. 1
B. 2
C. 3
D. 4

Câu 8: Cho hình vẽ sau:



Hình vẽ này biểu diễn:

- A. Góc OAx, đỉnh O, cạnh OA, Ox.
- B. Góc AOx, đỉnh O, cạnh AO, Ox.
- C. Góc xOA, đỉnh O, cạnh Ox, OA.
- D. Góc xOA, đỉnh O, cạnh xO, AO.

II/ TỰ LUẬN (8 điểm)

Bài 1: (2,0 điểm) Thực hiện phép tính:

a) $\frac{-4}{9} + \frac{5}{6} - \frac{5}{18}$

b) $\frac{4}{9} \cdot \frac{8}{15} + \frac{4}{9} \cdot \frac{7}{15} - \frac{4}{9}$

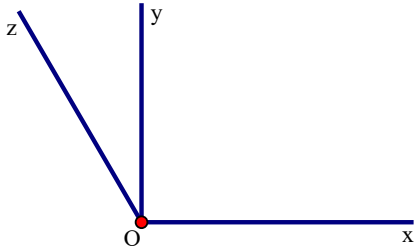
Bài 2: (1,0 điểm)

Hòa tan hết 50g muối vào 150g nước. Tính tỉ số phần trăm muối trong dung dịch nước muối?

Bài 3: (1,0 điểm)

Vẽ đoạn thẳng MN = 4cm. Vẽ A là trung điểm của đoạn thẳng MN. Tính MA?

Bài 4: (1 điểm) Cho hình vẽ sau



Em hãy đo và cho biết góc xOy, góc xOz có số đo là bao nhiêu độ?

Bài 5: (1,0 điểm)

Trong hộp có 5 quả bóng xanh và 1 quả bóng đỏ. Không nhìn vào hộp, lấy lần lượt hai quả bóng từ trong hộp. Hãy đánh giá các sự kiện sau là chắc chắn xảy ra, có thể xảy ra hay không thể xảy ra?

- a) Bóng chọn ra có 1 quả màu vàng
- b) Bóng chọn ra có 2 quả màu xanh
- c) Bóng chọn ra có 1 quả màu đỏ
- d) Bóng chọn ra có ít nhất 1 quả màu xanh

Bài 6: (1,0 điểm)

Hằng ngày Bình đều đi xe buýt đến trường. Bình ghi lại thời gian chờ xe của mình trong 20 lần liên tiếp ở bảng sau:

Thời gian chờ	Dưới 1 phút	Từ 1 phút đến dưới 5 phút	Từ 5 phút đến dưới 10 phút	Từ 10 phút trở lên
Số lần	5	7	2	6

Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau:

- a) Bình chờ xe dưới 5 phút
- b) Bình chờ xe từ 10 phút trở lên

Bài 7: (1,0 điểm)

Một xí nghiệp làm được 1700 sản phẩm trong 3 ngày. Ngày thứ nhất làm được $\frac{1}{5}$ số sản phẩm và số sản phẩm làm trong ngày thứ nhất bằng 34% số sản phẩm làm trong ngày thứ hai. Còn lại là số sản phẩm làm trong ngày thứ ba. Tính số sản phẩm làm trong mỗi ngày và tính tỉ số phần trăm số sản phẩm làm trong ngày thứ ba so với tổng số sản phẩm (làm tròn đến chữ số thập phân thứ 2)

-- Hết --

Học sinh không được sử dụng tài liệu.

Giám thị không giải thích gì thêm.

ĐÁP ÁN

I. TRẮC NGHIỆM (0,25đ/câu)

1. A	2. B	3. C	4. D	5. D	6. C	7. B	8. C
------	------	------	------	------	------	------	------

II. TỰ LUẬN

BÀI	ĐÁP ÁN	ĐIỂM
1 (2,0đ)	$a) \frac{-4}{9} + \frac{5}{6} - \frac{5}{18} = \frac{-8}{18} + \frac{15}{18} - \frac{5}{18} = \frac{2}{18} = \frac{1}{9}$	0,25đx4
	$b) \frac{4}{9} \cdot \frac{8}{15} + \frac{4}{9} \cdot \frac{7}{15} - \frac{4}{9} = \frac{4}{9} \cdot \frac{8}{15} + \frac{4}{9} \cdot \frac{7}{15} - \frac{4}{9} \cdot 1$ $= \frac{4}{9} \cdot \left(\frac{8}{15} + \frac{7}{15} - 1 \right) = \frac{4}{9} \cdot 0 = 0$	0,25đx4
2 (1,0đ)	Khối lượng dung dịch nước muối: $50 + 150 = 200$ (g) Tỷ số phần trăm muối trong dung dịch nước muối là: $\frac{50 \cdot 100}{200} \% = 25\%$	0,5đ x 2
3 (1,0đ)	Vẽ đúng đoạn thẳng $MN = 4\text{cm}$ Xác định đúng trung điểm A (có kí hiệu 2 đoạn thẳng bằng nhau) Tính $MA = 2\text{cm}$	0,25đ 0,25đ x 2 0,25đ
4 (1,0đ)	$\widehat{xOy} = 90^\circ; \widehat{xOz} = 120^\circ$	0,5đ x 2
5 (1,0đ)	a) Không thể xảy ra b) Có thể xảy ra c) Có thể xảy ra d) Chắc chắn xảy ra	0,25đ x 4
6 (1,0đ)	a) Xác suất thực nghiệm xảy ra sự kiện a) là: $\frac{5+7}{20} = \frac{3}{5} (= 0,6)$ b) Xác suất thực nghiệm xảy ra sự kiện b) là: $\frac{6}{20} = \frac{3}{10} (= 0,3)$ (Học sinh không rút gọn phân số đến tối giản -0,25 cả bài)	0,5đ 0,5đ
7 (1,0đ)	Số sản phẩm làm trong ngày thứ nhất: $1700 \cdot \frac{1}{5} = 340$ (sản phẩm) Số sản phẩm làm trong ngày thứ hai: $340 : 34\% = 1000$ (sản phẩm) Số sản phẩm làm trong ngày thứ ba: $1700 - 340 - 1000 = 360$ (sản phẩm) Tỷ số phần trăm số sản phẩm ngày thứ ba làm được so với tổng số sản phẩm là: $\frac{360 \cdot 100}{1700} \% \approx 21,18\%$	0,25đ x 4

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 2 TOÁN – LỚP 6 Q3 22-23

TT	Chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Phân số (4 tiết)	Các phép tính với phân số				2 Bài 1 (2)					47,5%
2	Số thập phân (8 tiết)	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm	3 câu Từ 1-3 (0,75)					1 Bài 2 (1)		x	
3	Một số yếu tố xác suất (6 tiết)	Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản	3 câu Từ 4-6 (0,75)			1 Bài 5 (1)					27,5%
		Mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản					1 Bài 6 (1)				
4	Các hình hình học cơ bản (8 tiết)	Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	câu 7 (0,25)	1 Bài 3 (1,0)							25%
		Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc	Câu 8 (0,25)			1 Bài 4 (1,0)					
Tổng: Số câu			8	1		4		2		1	20
Điểm			2	1		4		2		1	10
Tỉ lệ %			30%		40%		20%		10%		100%
Tỉ lệ chung			70%				30%				10%

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II MÔN TOÁN – LỚP 6

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận Biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	<i>Phân số (4 tiết)</i>	<i>Các phép tính với phân số</i>	<p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. – Dùng các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). 		TL 1 (2)		
2	<i>Số thập phân (8 tiết)</i>	<i>Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm</i>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Làm tròn số thập phân. – Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số 	TN 1-3		TL 2	X

			phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...).				
3	Một số yếu tố xác suất (6 tiết)	Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản	Nhận biết: – Làm quen với mô hình xác suất trong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản (ví dụ: ở trò chơi tung đồng xu thì mô hình xác suất gồm hai khả năng ứng với mặt xuất hiện của đồng xu, ...). Thông hiểu: – Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản.	TN 4 - 6	TL 5		
		Mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản	Vận dụng: – Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản.			TL6	
4	Các hình hình học cơ bản (8 tiết)	Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	Nhận biết: – Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.	TN 7 TL 3			

		<p><i>Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc</i></p> <p><i>Nhận biết:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được khái niệm góc. – Nhận biết được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt). – Nhận biết được khái niệm số đo góc. <p><i>Thông hiểu:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đo được số đo của một góc 	TN 8	TL 4		
Tổng số câu			9	4	2	1
Tỉ lệ %			30	40	20	10
Tỉ lệ chung			70		30	

PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm)

Mỗi câu sau đây đều có 4 lựa chọn, trong đó chỉ có một phương án đúng. Hãy chọn vào phương án mà em cho là đúng.

Câu 1: trong các phát biểu sau phát biểu nào sai?

- A. $0,05 > -0,8$ B. $-0,25 < 0$ C. $-0,6 < -0,66$ D. $-0,555 > -0,666$

Câu 2: Giá trị của 20% của 150 là.

- A. 20 B. 30 C. 150 D. 3000

Câu 3: Nam cao 1,57 m, bạn Linh cao 1,53 m, bạn Loan cao 1,49 m. Chiều cao của bạn cao nhất hơn bạn thấp nhất là bao nhiêu mét?

- A. 0,18m B. 0,08m C. 0,04m D. 0,14m

Câu 4. Phép thử nghiệm: Bạn Bình chọn một ngày trong tuần để đá bóng. Có tất cả bao nhiêu kết quả có thể xảy ra của phép thử nghiệm này.

- A. 5 B. 6 C. 7 D. 4

Câu 5: Tập hợp các kết quả có thể xảy ra của phép thử nghiệm tung một đồng xu là.

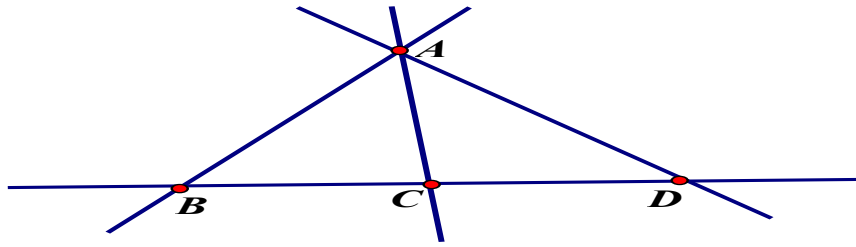
- A. $X = \{N, S\}$ B. $X = \{N\}$ C. $X = \{S\}$ D. $X = \{NN, SS\}$

Câu 6: Số đo của góc mAn ở hình vẽ dưới đây là:



- A. 40° B. 45° C. 130° D. 135°

Câu 7. Có bao nhiêu đoạn thẳng trong hình vẽ sau.



A. 3

B.4

C.5

D.6

Câu 8: Góc ABC có số đo bằng 70° . Vậy góc BAC là.

A. Góc nhọn.

B.Góc tù.

C. Góc vuông.

D. Góc bẹt.

PHẦN 2: TỰ LUẬN (8,0 điểm)

Bài 1(1,0 điểm): Thực hiện phép tính.

a) $\frac{3}{5} + \frac{7}{-5}$

b) $\frac{7}{3} - 0,6 + 25\% \cdot 2\frac{5}{3}$

Bài 2 (0,5 điểm): Tìm x biết $\frac{7}{8} + x = \frac{3}{5}$

Bài 3(0,75 điểm). Anh Bình gửi 50 triệu đồng vào ngân hàng theo hình thức có kì hạn 12 tháng với lãi suất 6% một năm. Hỏi sau một năm Anh Bình sẽ nhận được bao nhiêu tiền.

Bài 4(2,5 điểm). Gieo một con xúc xắc cân đối 6 mặt 100 lần ta thu được kết quả như sau:

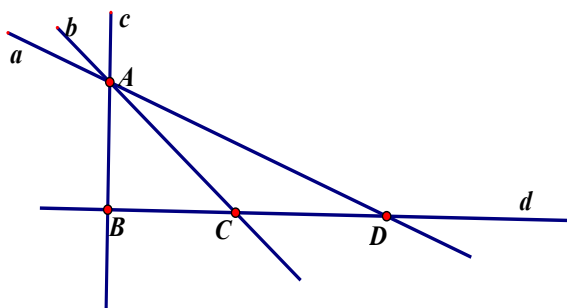
Mặt	1 chấm	2 chấm	3 chấm	4 chấm	5 chấm	6 chấm
Số lần xuất hiện	17	18	15	18	16	16

a) sự kiện mặt có số chấm chẵn xuất hiện bao nhiêu lần?

b) Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện gieo được mặt có số chẵn trong 100 lần gieo trên.

c) So sánh xác suất thực nghiệm của sự kiện gieo được mặt có số chẵn chấm và xác suất thực nghiệm của sự kiện gieo được mặt có số lẻ chấm trong 100 lần gieo trên.

Bài 5(2,25 điểm). Cho hình vẽ sau:



- a) Có bao nhiêu đường thẳng đi qua điểm A? Kể tên.
- b) Điểm C nằm trong góc nào?
- c) Trên hình vẽ biết điểm C nằm giữa hai điểm B và D. Cho $BC = 1 \text{ cm}$, $CD = 3 \text{ cm}$. Hỏi điểm C có phải là trung điểm của BD không? Tính BD.

Bài 6: Tính tổng sau:

$$M = \frac{7}{6} + \frac{7}{12} + \frac{7}{20} + \dots + \frac{7}{1980}$$

-----HẾT-----

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3
TRƯỜNG THCS LƯƠNG THẾ
VINH

ĐÁP ÁN ĐỀ CHÍNH THỨC MÔN TOÁN KHỐI 6

I. TRẮC NGHIỆM:

Mỗi câu đúng 0,25 điểm: 8.0,25=2,0 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	C	B	B	C	A	B	D	A

Bài	câu	Lời giải tóm tắt	Điểm
1 (1,0điểm)		$\frac{3}{5} + \frac{7}{-5} = \frac{3+(-7)}{5} = \frac{-4}{5}$	0,25x2
		$\frac{7}{3} - 0,6 + 25\% \cdot \frac{5}{3} = \frac{7}{3} - \frac{3}{5} + \frac{1}{4} \cdot \frac{11}{3} = \frac{7}{3} - \frac{3}{5} + \frac{11}{12} = \frac{140 - 36 + 55}{60} = \frac{159}{60}$	0,25x2
2 (0,5điểm)		$\frac{7}{8} + x = \frac{3}{5}$	0,25
		$x = \frac{3}{5} - \frac{7}{8}$	0,25
		$x = \frac{-11}{40}$	0,25
3 (0,75điểm)		Số tiền anh Bình nhận được sau một năm là.	0,25
		$50 + 50.6\% = 53$ triệu đồng	0,25
		Vậy số tiền anh Bình nhận được sau 1 năm là 53 triệu đồng	0,25
4 (2,5điểm)		a) sự kiện có số mặt chẵn chấm xuất hiện là	0,75
		$18+18+16=52$ lần	0,25
		b) xác suất thực nghiệm của sự kiện gieo được mặt có số chẵn chấm là	0,75
	$\frac{52}{100} = \frac{13}{25}$		
	c) xác suất của sự kiện mặt lẻ chấm là		

		$\frac{48}{100} = \frac{12}{25}$	0,5
		Vậy $\frac{12}{25} < \frac{13}{25}$	0,5
5 (2,25điểm)		a) có ba đường thẳng đi qua là đường thẳng a, b, c b) điểm C nằm giữa góc BAD c) C không phải là trung điểm của BC vì độ dài BC bé hơn CD $BD = CD + CB = 1 + 3 = 4\text{cm}$	0,75 0,5 0,5 0,5
6 (1,0điểm)		$M = \frac{7}{6} + \frac{7}{12} + \frac{7}{20} + \dots + \frac{7}{1980}$ $= \frac{7}{2 \cdot 3} + \frac{7}{3 \cdot 4} + \frac{7}{4 \cdot 5} + \dots + \frac{7}{44 \cdot 45}$ $= 7 \cdot \left(\frac{1}{2 \cdot 3} + \frac{1}{3 \cdot 4} + \frac{1}{4 \cdot 5} + \dots + \frac{1}{44 \cdot 45} \right)$ $= 7 \cdot \left(\frac{1}{2} - \frac{1}{3} + \frac{1}{3} - \frac{1}{4} + \frac{1}{4} - \frac{1}{5} + \dots + \frac{1}{43} - \frac{1}{44} + \frac{1}{44} - \frac{1}{45} \right)$ $= 7 \cdot \left(\frac{1}{2} - \frac{1}{45} \right) = \frac{301}{90}$	0,25 0,25 0,25 0,25

Ghi chú: Nếu học sinh có cách giải khác mà mang lại kết quả đúng thì vẫn chấm điểm tối đa bài đó

ĐỀ THAM KHẢO KIỂM TRA HỌC KỲ II - MÔN TOÁN 6 NĂM HỌC 2023 – 2024

I. TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm)

Câu 1. Phân số $\frac{-29}{10}$ viết dưới dạng số thập phân là:

- A. $-0,29$ B. $2,9$ C. $-2,9$ D. $-2,09$

Câu 2. Trong các số sau đây số nào nhỏ hơn $0,14$?

- A. $0,145$ B. $0,14$ C. $0,138$ D. $0,141$

Câu 3. Số đối của $-17,23$ là:

- A. $-23,17$ B. $\frac{17}{23}$ C. $17,23$ D. $-17,23$

Câu 4. Cho phép thử nghiệm gieo con xúc xắc 6 mặt. Sự kiện nào trong các sự kiện sau có thể xảy ra?

- A. Số chấm lớn hơn 6 B. Số chấm bằng 7
C. Số chấm nhỏ hơn 4 D. Số chấm bằng 0

Câu 5. Tung hai đồng xu cân đối 100 lần ta được kết quả như sau:

Khả năng	Hai đồng sấp	Một đồng sấp, một đồng ngửa	Hai đồng ngửa
Số lần	20	48	32

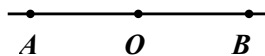
Xác suất thực nghiệm của sự kiện hai đồng sấp là

- A. $0,1$ B. $0,2$ C. $0,48$ D. $0,32$

Câu 6. Hộp bút của bạn Xuân có 3 dụng cụ học tập gồm: 1 bút bi, 1 bút chì, 1 thước kẻ. Xuân lấy ra 2 dụng cụ học tập từ hộp bút đó. Hỏi trong các sự kiện sau sự kiện nào **chắc chắn xảy ra**?

- A. Lấy được 2 cây bút. C. Lấy được 1 bút bi và 1 thước kẻ.
B. Lấy được ít nhất 1 cây bút. D. Lấy được 1 bút chì và 1 thước kẻ.

Câu 7 Trong hình vẽ. Chọn khẳng định đúng



- A. Trong hình có 3 đoạn thẳng OA; OB; AB
B. Trong hình có 2 đoạn thẳng Oa; OB
C. Trong hình có 1 đoạn thẳng Ab
D. Trong hình không có đoạn thẳng

Câu 8. Góc AOX có số đo bằng 180° . Vậy góc AOX là:

- A. Góc nhọn. B. Góc tù. C. Góc vuông. D. Góc bẹt.

II. TỰ LUẬN (8,0 điểm)

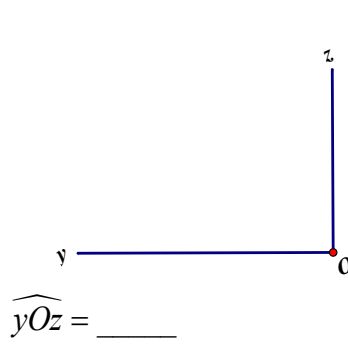
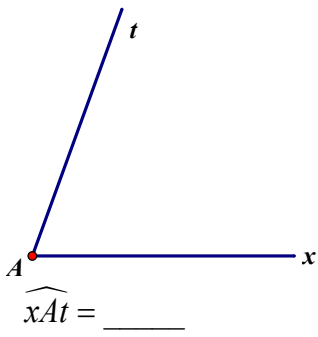
Câu 1 (3,0 điểm) Thực hiện phép tính:

$$A = \frac{1}{2} : \frac{-4}{6} - 25\%$$

$$B = -3,35 \cdot 0,35 - (3,35 \cdot 1,65 - 3,35)$$

Câu 2 (1,0 điểm) Vẽ đoạn thẳng $ME = 6$ cm và A là trung điểm của đoạn thẳng ME .

Câu 3 (1 điểm) Hãy dùng thước đo góc để xác định số đo của mỗi góc trong hình vẽ sau.



Câu 4 (1,0 điểm) Trong hộp có 1 bóng xanh (X), 1 bóng đỏ (Đ) và 1 bóng vàng (V). Hòa lấy ra lần lượt từng bóng, ghi màu quả bóng rồi trả nó lại hộp. Kết quả 9 lần lấy bóng cho ở bảng sau:

Lần lấy thứ	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Màu bóng	X	V	X	Đ	X	X	V	Đ	V

a) Hãy cho biết kết quả của lần lấy bóng thứ 3.

b) Hãy cho biết kết quả của lần lấy bóng thứ 9.

Câu 5 (1,0 điểm) An gieo một con xúc sắc 100 lần và ghi lại số chấm xuất hiện ở mỗi lần gieo được kết quả như sau:

Số chấm xuất hiện	1	2	3	4	5	6
Số lần	17	13	20	15	14	21

a) Số lần xuất hiện mặt 5 chấm là bao nhiêu?

b) Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “ Số chấm xuất hiện lớn hơn 3”

Câu 6 (1,0 điểm) Nhân dịp lễ 30/4 - 1/5, tất cả mặt hàng của một cửa hàng thời trang được giảm 20% so với giá niêm yết. Trong dịp này, một người đã mua hai cái áo và một đôi giày, tổng số tiền phải trả sau khi được giảm giá là 1 168 000 đồng. Biết giá niêm yết (giá chưa giảm) của một cái áo là 500 000 đồng. Tính giá niêm yết của đôi giày.

-Hết-

Học sinh không được sử dụng tài liệu.

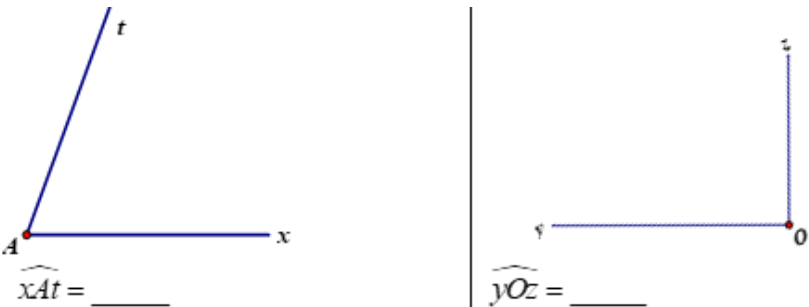
Giám thị không giải thích gì thêm.

ĐÁP ÁN

Phần 1A. Trắc nghiệm khách quan . Mỗi câu trả lời đúng được 0,25đ.

1	2	3	4	5	6	7	8
C	C	C	C	B	B	A	D

Phần 2A. Tự luận .

BÀI	NỘI DUNG	ĐIỂM
1.(1,5đ)	$A = \frac{1}{2} : \frac{-4}{6} - 25\%$ $A = \frac{1}{2} \cdot \frac{-3}{2} - 25\%$ $A = -\frac{3}{4} - \frac{1}{4} = -\frac{4}{4} = -1$	0.5x3
2. (1,5đ)	$C = -3,35 \cdot 0,35 - (3,35 \cdot 1,65 - 3,35)$ $C = -3,35 \cdot 0,35 - 3,35 \cdot 1,65 + 3,35$ $C = 3,35(-0,35 - 1,65 + 1)$ $C = -3,35$	0.5x3
3. (1đ)	Vẽ đoạn thẳng ME = 6 cm và A là trung điểm của đoạn thẳng ME	0.5x2
4. (1đ)	 $\widehat{xAt} = \underline{\hspace{2cm}}$ $\widehat{yOz} = \underline{\hspace{2cm}}$ $\widehat{xAt} = \underline{\hspace{2cm}} 70^\circ$ $\widehat{yOz} = \underline{\hspace{2cm}} 90^\circ$	0.5x2
5. (1đ)	a)Hãy cho biết kết quả của lần lấy bóng thứ 3.=X b)Hãy cho biết kết quả của lần lấy bóng thứ 9 =V	0.5x2
6. (1đ)	a) Số lần xuất hiện mặt 5 chấm là bao nhiêu?14 b) Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “ Số chấm xuất hiện lớn hơn 3” $(15+14+21)/100=0.5$	0.5x2
7. (1đ)	Nhân dịp lễ 30/4 - 1/5, tất cả mặt hàng của một cửa hàng thời trang được giảm 20% so với giá niêm yết. Trong dịp này, một người đã mua hai cái áo và một đôi giày, tổng số tiền phải trả sau khi được giảm giá là 1 168 000 đồng. Biết giá niêm yết (giá chưa giảm) của một cái áo là 500 000 đồng. Tính giá niêm yết của đôi giày. Giá niêm yết của đôi giày:(1168-(2*500*80/100)):0.8=460 ngàn đồng	

Lưu ý: - Khi học sinh giải và trình bày cách khác thì giáo viên dựa trên thang điểm chung để chấm.

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA THAM KHẢO CUỐI HỌC KÌ II

Từ tuần 25 đến tuần 31, có 26 tiết gồm: Số và đại số 12 tiết; Hình học đo lường 8 tiết; Xác suất thống kê 6 tiết

TT	Chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	<i>Phân số (4 tiết)</i>	<i>Các phép tính với phân số</i>				1 Bài 1a,b (1)					40%
2	<i>Số thập phân (8 tiết)</i>	<i>Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm</i>	4 câu Từ 1-4 (1)					1 Bài 2 (1)	1 Bài 7 (1)		
3	<i>Một số yếu tố xác suất (6 tiết)</i>	<i>Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản</i>	2 câu Từ 5-6 (0,5)			1 Bài 5 (1)					30%
		<i>Mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản</i>						1 Bài 6 (1)			

4	Các hình học cơ bản (8 tiết)	Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	1 câu 7 (0,25)	1 Bài 3a,b (2,0)							40%
		Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc	1 câu 8 (0,25)		1 Bài 4 (1,0)						
Tổng: Số câu			8	2		3		2		1	19
Điểm			2	2		3		2		1	10
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		10%		100%
Tỉ lệ chung			70%			30%			10%		

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II MÔN TOÁN – LỚP 6

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận Biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Phân số (4 tiết)	Các phép tính với phân số	Thông hiểu: – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số.		TL 1		

			<ul style="list-style-type: none"> – Dùng các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). 				
2	<p><i>Số thập phân</i> (8 tiết)</p>	<p><i>Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm</i></p>	<p><i>Nhận biết:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân. <p><i>Vận dụng:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). – Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân. – Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng. – Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...). 	TN 1-4		TL 2	TL7

3	<p>Một số yếu tố xác suất (6 tiết)</p>	<p><i>Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản</i></p>	<p>Nhận biết:</p> <p>– Làm quen với mô hình xác suất trong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản (ví dụ: ở trò chơi tung đồng xu thì mô hình xác suất gồm hai khả năng ứng với mặt xuất hiện của đồng xu, ...).</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>– Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản.</p>	TN 5 - 6	TL 5		
		<p><i>Mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản</i></p>	<p>Vận dụng:</p> <p>– Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản.</p>			TL6	
4	<p>Các hình hình học cơ bản (8 tiết)</p>	<p>Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng</p>	<p>Nhận biết:</p> <p>– Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.</p>	TN 7 TL 3			
		<p>Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc</p>	<p>Nhận biết:</p> <p>– Nhận biết được khái niệm góc, điểm trong của góc (không đề cập đến góc lõm).</p>	TN 8	TL 4		

			<ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt). – Nhận biết được khái niệm số đo góc. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đo được số đo của một góc 				
Tổng số câu				13	3	2	1
Tỉ lệ %				40	30	20	10
Tỉ lệ chung				70		30	

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN. (2,0 điểm)

Câu 1. Phân số $\frac{-76}{100}$ viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 0,76 B. -0,076 C. -7,6 D. -0,76

Câu 2. Số thập phân $-2,34$ là biểu diễn dưới dạng số thập phân của phân số:

- A. $\frac{-234}{10}$. B. $\frac{-234}{100}$. C. $\frac{234}{10}$. D. $\frac{-234}{1000}$.

Câu 3. Kết quả phép tính $4,6.4,4$ là

- A. 2024 B. 20,24 C. 202,4 D. 2,024

Câu 4. Phần thập phân của số $76,6399$ là:

- A. 6399 B. 76 C. 639 D. 6,639

Câu 5. Gieo một con xúc xắc 6 mặt cân đối. Sự kiện nào trong các sự kiện sau có thể xảy ra?

- A. Số chấm bằng 9 B. Số chấm bằng 0
C. Số chấm nhỏ hơn 3 D. Số chấm lớn hơn 6

Câu 6. Trong hộp có 4 tấm thẻ giống nhau được đánh số từ 1 đến 4. Lấy một tấm thẻ từ hộp. Hãy chọn sự kiện chắc chắn xảy ra?

- A. Số của thẻ là số lẻ. B. Số của thẻ là số nguyên dương nhỏ hơn 7.
C. Số của thẻ lớn hơn 3. D. Số của thẻ là số chẵn.

Câu 7. Điểm M là trung điểm của đoạn thẳng AB khi:

- A. M nằm giữa A, B và $MA = MB$. B. $MA = MB$.
C. M nằm giữa A, B . D. M không nằm giữa A, B và $MA = MB$.

Câu 8. Góc có số đo bằng 89° là

- A. Góc vuông. B. Góc tù. C. Góc nhọn. D. Góc bẹt.

PHẦN 2. TỰ LUẬN. (8,0 điểm)

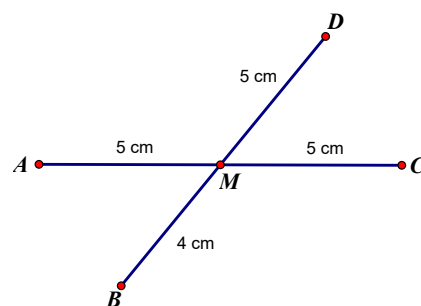
Bài 1 (1đ): Tính hợp lí:

a) $\frac{7}{5} \cdot 2\frac{1}{4} - \frac{7}{5} \cdot 25\%$ b) $7,63 - (-5,37 - 2,37) + (8 - 5,37)$

Bài 2 (1đ): Bác Tường gửi ngân hàng 10 triệu đồng với kì hạn 1 năm, sau 1 năm số tiền lời bác Tường nhận được là 684 000 đồng.

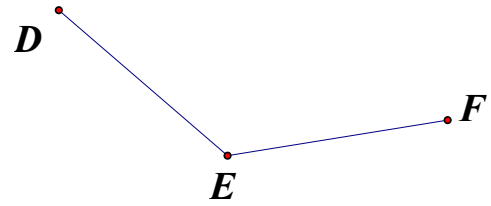
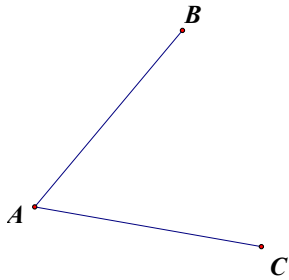
- a) Hỏi ngân hàng bác Tường gửi có lãi suất là bao nhiêu %/năm? (làm tròn đến hàng phần mười)
b) Hỏi với lãi suất trên (đã làm tròn) thì sau 2 năm bác Tường nhận được bao nhiêu tiền khi rút cả gốc lẫn lãi? (làm tròn đến hàng nghìn)

Bài 3 (2đ): Cho hình vẽ bên:



- a) Hãy kể tên 3 đoạn thẳng có trong hình.
 b) Điểm M là trung điểm của đoạn thẳng nào?

Bài 4 (1đ): Hãy dùng thước đo góc xác định số đo của các góc \widehat{BAC} và \widehat{DEF} trong các hình sau.



Bài 5 (1đ): Trong hộp có 9 tấm thẻ giống nhau được đánh số từ 1 đến 9. Lấy ra một thẻ từ hộp.

- a) Hãy liệt kê tất cả các kết quả có thể xảy ra
 b) Hỏi mỗi sự kiện sau là chắc chắn, không thể hay có thể xảy ra?

-Sự kiện 1: Số của thẻ lấy ra là số chia hết cho 12.

-Sự kiện 2: Số của thẻ lấy ra là số chẵn.

Bài 6 (1đ): Bạn An gieo một con xúc xắc 100 lần và ghi lại số chấm xuất hiện ở mỗi lần gieo được kết quả như sau:

Số chấm xuất hiện	1	2	3	4	5	6
Số lần	20	15	22	18	15	10

Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau:

- a) Số chấm xuất hiện bằng 2;
 b) Số chấm xuất hiện là lớn hơn 4.

Bài 7 (1đ): Mỗi người trưởng thành trung bình mỗi phút thở 15 lần, mỗi lần hít thở 0,55 lít không khí (*Nguồn: optimalbreathing.com*). Tính khối lượng không khí một người trưởng thành hít thở trong một ngày (tính theo kg), biết 1 lít không khí nặng 1,3g.

----- HẾT -----

Học sinh không được sử dụng tài liệu.

Giám thị không giải thích gì thêm.

<p>Câu 3 : (2,0)</p>	<p>a) Học sinh kẻ đúng tên 3 đoạn thẳng. (AM, MC, AC, BM, MD, BD) b) Điểm M là trung điểm của đoạn thẳng AC</p>	<p>0,25 x4</p>
<p>Câu 4 : (1,0)</p>	<p>Học sinh đo được góc $\widehat{BAC} = 60^{\circ}$ Học sinh đo được góc $\widehat{DEF} = 130^{\circ}$</p>	<p>0,5 x2</p>
<p>Câu 5 : (1,0)</p>	<p>a) Các kết quả có thể xảy ra là tập hợp $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9\}$</p>	<p>0,5</p>
	<p>b) Sự kiện 1: Số của thẻ lấy ra là số chia hết cho 12 là sự kiện không thể xảy ra. Sự kiện 2: Số của thẻ lấy ra là số chẵn là sự kiện có thể xảy ra</p>	<p>0,25 0,25</p>
	<p>a) $P \in a ; P \in d$</p>	<p>0,25</p>
	<p>b) $M \notin d$</p>	<p>0,25</p>
<p>Câu 6 : (1,0)</p>	<p>a) Xác suất thực nghiệm của sự kiện số chấm xuất hiện bằng 2 trong 100 lần là: $\frac{15}{100} = 0,15$</p>	<p>0,5</p>
	<p>b) Xác suất thực nghiệm của sự kiện số chấm xuất hiện là lớn hơn 4 trong 100 lần là: $\frac{15+10}{100} = \frac{25}{100} = 0,25$</p>	<p>0,5</p>
<p>Câu 7: (1,0)</p>	<p>Số lần hít thở của một người trưởng thành trong một ngày là: $15.60.24 = 21\ 600 \text{ (lần)}$ Khối lượng không khí một người trưởng thành hít trong một ngày là: $21\ 600.0,55.1,3 = 15\ 444 \text{ (g)} = 15,444 \text{ (kg)}$ Vậy khối lượng không khí một người trưởng thành hít trong một ngày là 15,444 (kg)</p>	<p>0,5 0,5</p>

ĐỀ THAM KHẢO

Phần I. TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm)

Câu 1. Số đối của phân số $\frac{7}{12}$ là:

A. $\frac{7}{12}$

B. $\frac{12}{7}$

C. $-\frac{7}{12}$

D. $-\frac{12}{7}$

Câu 2. Chọn đáp án đúng:

A. $\frac{1}{3} = \frac{3}{1}$

B. $-\frac{2}{5} = \frac{6}{-15}$

C. $-\frac{3}{4} = \frac{3}{4}$

D. $-\frac{3}{-2} = \frac{-6}{4}$

Câu 3. Kết quả của 75 phút được viết dưới dạng hỗn số với đơn vị là:

A. $1\frac{1}{4}$ giờ

B. $1\frac{1}{3}$ giờ

C. $1\frac{1}{2}$ giờ

D. $1\frac{1}{5}$ giờ

Câu 4. Trong một hộp có 1 quả bóng xanh, 1 quả bóng đỏ và 1 quả bóng trắng. Chọn ra từ hộp 1 quả bóng. Sự kiện nào sau đây là không thể xảy ra?

A. Bóng chọn ra có màu xanh

B. Bóng chọn ra có màu vàng

C. Bóng chọn ra không có màu xanh

D. Bóng chọn ra không có màu tím

Câu 5. Hình nào sau đây có đường nét đứt không là trục đối xứng?



A.



B.



C.



D.

Câu 6. Hình nào sau đây có trục đối xứng?



A.



B.

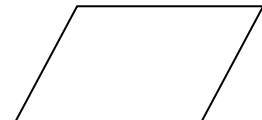
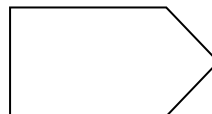
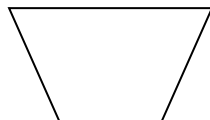
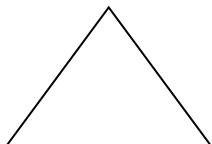


C.



D.

Câu 7. Hình nào sau đây có tâm đối xứng?



A.
Câu 8. Cho các hình vẽ sau

B.

C.

D.



Có bao nhiêu hình có tâm đối xứng?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Phần II: TỰ LUẬN (8,0 điểm)

Câu 1. (1,5 điểm) Thực hiện phép tính (tính hợp lí nếu có thể)

a) $\frac{5}{-6} + \frac{-5}{12} + \frac{7}{18}$

b) $[(-50,17).20\% + (-9,83).0,2] : \left(3,2 \cdot \frac{4}{10}\right)$

Câu 2. (2,0 điểm) Tìm x biết

a) $\frac{4}{5} - x = \frac{10}{3} : \frac{5}{6}$

b) $\left(x - \frac{22}{10}\right) : 4,8 + 12,5 : 2,5 = 6$

Câu 3. (1,5 điểm) Nhân dịp ngày lễ 30/4, nhà sách Fahasa có đợt khuyến mãi máy tính Casio chỉ còn 80% so với giá niêm yết. Dịp này bạn Hoa mua một máy tính và một cuốn sách tất cả là 670 000 đồng, biết giá cuốn sách là 110 000 đồng. Hỏi giá niêm yết của máy tính là bao nhiêu?

Câu 4. (1,0 điểm) Bình gieo một con xúc xắc 6 mặt trong 20 lần liên tiếp và ghi lại kết quả trong bảng sau:

Số chấm xuất hiện	1	2	3	4	5	6
Số lần	5	4	2	3	2	4

Hãy tính xác suất thực nghiệm của sự kiện:

a) Gieo được mặt 5 chấm.

b) Số chấm gieo được là số chẵn.

Câu 5. (2,0 điểm) Cho đường thẳng xy và điểm A thuộc đường thẳng. Trên tia Ax, lấy hai điểm B và C sao cho $AB = 5\text{cm}$, $AC = 8\text{cm}$.

a) Tính độ dài đoạn thẳng BC ?

b) Gọi D là trung điểm của AB và trên tia Ax lấy điểm E sao cho A là trung điểm BE. Hãy so sánh độ dài đoạn thẳng DE và BC.

---HẾT---

HƯỚNG DẪN CHẤM

TRẮC NGHIỆM (2 đ)	NỘI DUNG TRẢ LỜI	ĐIỂM
	1. C ; 2. B; 3. A; 4. B; 5. C; 6. A; 7. D; 8. A	0,25đ*8
TỰ LUẬN		
1 (1,5 điểm)	a) $\frac{5}{-6} + \frac{-5}{12} + \frac{7}{18}$	0,75đ đ
	$= \frac{-30}{36} + \frac{-15}{36} + \frac{14}{36}$ $= \frac{-30-15+14}{36}$ $= \frac{-31}{36}$	0,5đ 0,25đ 0,25đ
	b) $[(-50,17).20\% + (-9,83).0,2] : \left(3,2, \frac{4}{10}\right)$	0,75đ
	$= [(-50,17 - 9,83).0,2] : \left(\frac{32}{10}, \frac{2}{5}\right)$ $= (-60.0,2) : \frac{32}{25}$ $= -12. \frac{25}{32} = -\frac{75}{8}$	0,25đ*3
2 (2,0 điểm)	a) $\frac{4}{5} - x = \frac{10}{3} : \frac{5}{6}$	1,0 đ
	$\frac{4}{5} - x = \frac{10}{3} \cdot \frac{6}{5}$ $\frac{4}{5} - x = 4$	0,5đ

	$x = \frac{4}{5} - 4$ $x = \frac{-16}{5}$	0,5đ
	b) $\left(x - \frac{22}{10}\right) : 4,8 + 12,5 : 2,5 = 6$	1,0 đ
	$(x - 2,2) : 4,8 + 5 = 6$ $(x - 2,2) : 4,8 = 6 - 5$	0,5đ
	$(x - 2,2) : 4,8 = 1$ $x - 2,2 = 4,8$	0,25đ
	$x = 7$	0,25đ
3 (1,5 điểm)	Giá của chiếc máy tính sau khi giảm là $670000 - 110000 = 560000$ đồng Giá niêm yết của chiếc máy tính là $560000 : 80\% = 700000$ đồng	0,75*2 đ
4 (1,0 đ)	Xác suất thực nghiệm gieo được mặt 5 chấm $\frac{2}{20} = 0,1$	0,5 đ
	Xác suất thực nghiệm gieo được số chấm là số chẵn $\frac{4+3+4}{20} = \frac{11}{20} = 0,55$	0,5đ
5 (2,0 đ)	a) Vì B nằm giữa hai điểm A và C nên $AB + BC = AC$ $BC = AC - AB = 8 - 5 = 3 \text{ cm}$ Vậy $BC = 3 \text{ cm}$.	0,25đ*4
	b) Vì D là trung điểm của AB nên $AD = AB : 2 = 5 : 2 = 2,5 \text{ cm}$ Vì A là trung điểm của EB nên $AE = AB = 5 \text{ cm}$.	0, 5đ

	<p>Vì A nằm giữa hai điểm E và D nên $DE = EA + AD = 5 + 2,5 = 7,5 \text{ cm}$</p> <p>Vì $7,5 \text{ cm} > 3 \text{ cm}$ nên $DE > BC$.</p>	0,5đ
--	--	------

---HẾT---

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2,0 điểm)

Em hãy kẻ bảng sau vào giấy bài làm rồi viết phương án trả lời các câu hỏi vào bảng.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án								

Câu 1. Số đối của số thập phân **15,34** là:

- A. $\frac{100}{1534}$. B. $\frac{1534}{100}$. C. $-15,34$. D. 15 .

Câu 2. Số thập phân nào có phần nguyên là -2 , phần thập phân là 217 ?

- A. $2,217$ B. $22,17$ C. $-2,217$. D. $\frac{-2}{127}$

Câu 3. Bạn Hùng tung một đồng xu có hai mặt, một mặt sấp (S) mặt còn lại gọi là mặt ngửa (N). Kết quả được ghi lại như sau:

Lần tung	1	2	3	4	5
Kết quả	S	N	N	S	S

Số lần tung được mặt ngửa là:

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 4. Trong một hộp có 5 quả bóng xanh và một quả bóng đỏ. Không nhìn vào hộp, chọn ra từ hộp một quả bóng. Sự kiện nào có khả năng xảy ra cao nhất?

- A. Bóng chọn ra có màu vàng B. Bóng chọn ra không có màu xanh
C. Bóng chọn ra có màu xanh D. Bóng chọn ra có màu đỏ.

Câu 5. Trong một hộp có 9 tấm thẻ giống nhau được đánh số từ 1 đến 9. Lấy ra một thẻ từ hộp, sự kiện nào sau đây chắc chắn xảy ra?

- A. Số của thẻ lấy ra là số chẵn. B. Số của thẻ lấy ra là số lẻ.
C. Số của thẻ lấy ra chia hết cho 10. D. Số của thẻ lấy ra nhỏ hơn 10.

Câu 6. Nhìn hình vẽ và chọn ý đúng.



A. Hai tia Ax và By đối nhau.

B. Tia Bx và tia Ay là hai tia đối.

C. Hai tia Ax và Ay là hai tia trùng nhau.

D. Tia BA và tia By là hai tia đối nhau.

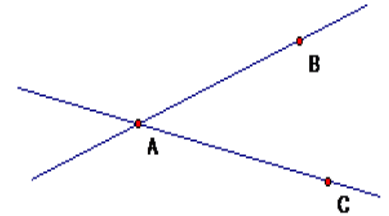
Câu 7. Cho hình vẽ bên. Chọn phát biểu **sai** trong các phát biểu sau:

A. Hai đường thẳng AB và AC cắt nhau.

B. Hai đường thẳng AB và AC có một điểm chung.

C. Hai đường thẳng AB và AC trùng nhau.

D. Điểm A là gốc chung của hai tia AB và AC .



Câu 8. Góc có số đo lớn hơn 90° và nhỏ hơn 180° là :

A. Góc vuông.

B. Góc tù .

B. C. Góc bẹt.

D. Góc nhọn.

PHẦN 2. TỰ LUẬN (8,0 điểm)

Câu 1. (1,5 điểm) Thực hiện các phép tính (tính hợp lí nếu có thể):

a) [NB - TL1] $\frac{3}{5} + \frac{1}{5} - \frac{2}{5}$

b) [TH-TL1] $\frac{-1}{3} + \frac{7}{6} + \frac{3}{2}$.

c) [TH-TL2]

$$\frac{3}{19} \cdot \frac{7}{11} + \frac{17}{11} \cdot \frac{3}{19} - \frac{3}{19} \cdot \frac{2}{11}$$

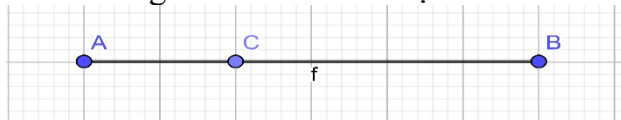
Câu 2. (1,0 điểm) [VD-TL2] Tìm x biết:

a) $x - 4,6 = 12,34$

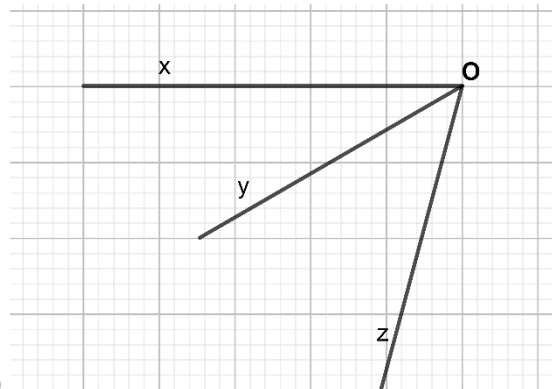
b) $0,5x + 12,45 = -14,3$

Câu 3. (NB) (1,0 điểm) Cho hình vẽ, biết $BC = 6$ cm, $AC = 2$ cm.

a) Trong ba điểm A, B, C , điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại?



b) Tính độ dài đoạn thẳng CB ?

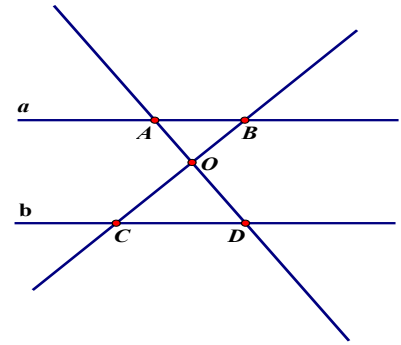


Câu 4. (TH- TL 4)(1,0 điểm)

a) Hãy kể tên các góc có trong hình?

b) Hãy đo số đo các góc có trong hình?

Bài 5: (NB 6) (0,5 điểm) Dựa vào hình vẽ, trả lời các câu hỏi sau:



- Kể tên 2 đường thẳng song song
- Kể tên 2 đường thẳng cắt nhau.

Câu 6(1,0 điểm) Trong hộp có một số viên bi màu xanh và đỏ có kích thước giống nhau. Lấy ngẫu nhiên 1 viên bi từ hộp, xem màu rồi trả lại. Lặp lại hoạt động đó 100 lần ta được kết quả như sau:

Loại bi	Bi xanh	Bi đỏ
Số lần	75	25

- Số lần lấy được bi xanh là bao nhiêu?
- Hãy đánh giá xem sự kiện “Lấy được viên bi màu đỏ” là chắc chắn, không thể hay có thể xảy ra?

Câu 7.[VD-TL6] (1,0 điểm) Trong hộp có 4 thẻ được đánh số 1, 2, 3, 4. Lan lấy ngẫu nhiên 1 thẻ từ hộp, ghi số rồi trả lại hộp. Lặp lại hoạt động trên 20 lần, Lan được bảng kết quả như sau:

2	3	2	1	4	4	3	1	3	2
4	1	1	3	2	4	3	2	1	4

Hãy tính xác suất thực nghiệm của sự kiện: Lan lấy được thẻ ghi số lẻ.

Câu 8.(1 điểm) [VDC-TL 7]

Hai xe ô tô khởi hành cùng một lúc từ hai địa điểm A và B : Xe thứ nhất đi từ A đến B, xe thứ hai đi từ B đến A. Sau 1 giờ 30 phút chúng còn cách nhau 130 km. Tính quãng đường AB biết rằng xe thứ nhất đi cả quãng đường AB hết 5 giờ, xe thứ hai đi cả quãng đường AB hết 4 giờ.

- Hết-

*Học sinh không được sử dụng tài liệu.
Giám thị không giải thích gì thêm.*

ĐÁP ÁN ĐỀ ĐỀ NGHỊ TOÁN 6 CUỐI KỲ 2 (2023-2024)

Phần trắc nghiệm: Mỗi đáp án đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	C	C	B	C	D	D	A	B

PHẦN TỰ LUẬN(7,0 điểm)

Câu 1 (1,0đ)	a) $\frac{3}{5} + \frac{1}{5} - \frac{2}{5} = \frac{3+1-2}{5} = \frac{2}{5}$	0,25x2
	b) $\frac{-1}{3} + \frac{7}{6} + \frac{3}{2} = \frac{-2}{6} + \frac{7}{6} + \frac{9}{6}$ $= \frac{14}{6} = \frac{7}{3}$	0,25x2
	c) $\frac{3}{19} \cdot \frac{7}{11} + \frac{17}{11} \cdot \frac{3}{19} - \frac{3}{19} \cdot \frac{2}{11}$ $= \frac{3}{19} \cdot \left(\frac{7}{11} + \frac{17}{11} - \frac{2}{11} \right)$ $= \frac{3}{19} \cdot 2 = \frac{6}{19}$	0,25 0,25
Câu 2 (1,0 đ)	a) $x - 4,6 = 12,34$ $x = 12,34 + 4,6$ $x = 16,94$	0.25 0.25
	b) $0,5x + 12,45 = -14,3$ $0,5x = -14,3 - 12,45$ $0,5x = 26,75$ $x = 26,75 : 0,5 = 53,5$	0,25 0.25
Câu 3 (1,0đ)	a) Điểm C nằm giữa hai điểm A và B	0.5
	b) Độ dài đoạn thẳng CB $CB = AB - AC = 6 - 2 = 4(\text{cm})$	0.25 0.25
Câu 4 (1,0 đ)	a) $\widehat{Oy}, \widehat{Oz}, \widehat{Oz}$	0,5x2
	b) $\widehat{Oy} = 30^\circ, \widehat{Oz} = 45^\circ, \widehat{Oz} = 75^\circ$	
Câu 5 (0,5đ)	Kể hai đường thẳng song song a,b Kể hai đường thẳng cắt nhau	0,25x2
Câu 6 (1,0đ)	a/ Số lần lấy bi xanh:75	0,5
	b/ Sự kiện ‘Lấy được bi màu đỏ’ có thể xảy ra	0,5

Câu 7 (1,0đ)	Số lần lấy được thẻ ghi số lẻ là:10 Xác suất thực nghiệm “Lấy được bi có ghi số lẻ là:10:20=0,5	0,5đ 0,5đ
Câu 8 (1,0đ)	<p>Trong 1,5 giờ xe thứ nhất đi được $\frac{3}{10}$ quãng đường</p> <p>Trong một giờ xe thứ hai đi được $\frac{3}{8}$ quãng đường</p> <p>Số phần quãng đường của đoạn đường 130km: $\frac{13}{40}$</p> <p>Đoạn đường AB dài: $130 : \frac{13}{40} = 400(km)$</p>	0,25x4

Lưu ý: Học sinh có cách giải khác nếu đúng thì vẫn chấm đủ điểm.

A TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm)

Câu 1: Số đối của phân số $\frac{4}{5}$ là:

A. $\frac{-4}{5}$

B. $\frac{4}{5}$

C. $\frac{5}{4}$

D. $\frac{-4}{-5}$

Câu 2: Biết $\frac{1}{3}$ quả dưa hấu nặng 0,8 kg. Quả dưa hấu đó nặng là:

A. 3kg

B. 3,2kg

C. 2,4kg

D. 4,2kg

Câu 3: Tổng của hai phân số $\frac{7}{15}$ và $\frac{-2}{5}$ bằng

A. $\frac{5}{10}$

B. $\frac{5}{20}$

C. $\frac{1}{15}$

D. $\frac{-1}{15}$

Câu 4: Một xạ thủ bắn 20 mũi tên vào một tấm bia thì được 18 lần trúng. Xác suất xạ thủ bắn trúng tấm bia là

A. $\frac{10}{19}$

B. $\frac{19}{10}$

C. $\frac{9}{10}$

D. $\frac{9}{19}$

Câu 5: Trong hộp có bốn viên bi, trong đó có một viên bi màu vàng, một viên bi màu trắng, một viên bi màu đỏ và một viên bi màu tím. Lấy ngẫu nhiên một viên bi trong hộp. Hỏi có bao nhiêu kết quả xảy ra đối với màu của viên bi được lấy ra?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 6: Hình nào sau đây có trục đối xứng đồng thời có tâm đối xứng?

A. Hình 1 và Hình 2

B. Hình 1 và Hình 3

C. Hình 2 và Hình 3

D. Hình 1, Hình 2, Hình 3



Câu 7: Khẳng định nào sau đây là đúng

A. Góc nhọn là góc có số đo bằng 180° ;

B. Góc nhọn là góc có số đo lớn hơn 0° và nhỏ hơn 90°

C. Góc nhọn là góc có số đo nhỏ hơn 180°

D. Góc nhọn là góc có số đo lớn hơn 0° và nhỏ hơn 180°

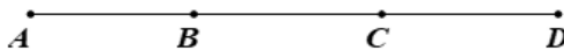
Câu 8: Trên hình vẽ, điểm B và D nằm khác phía với mấy điểm?

A. 0

B. 3

C. 4

D. 1



B TỰ LUẬN (8,0 điểm)

Bài 1. (2,0 điểm) Thực hiện các phép tính sau:

a) $\frac{4}{3} + \frac{5}{6} - \frac{11}{12}$

b) $\frac{2}{3} \cdot \frac{2}{5} + \frac{2}{3} \cdot \frac{3}{5} - \frac{1}{2}$

c) $(-2,405 + 3,1) \cdot 2,03$ (Làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất)

Bài 2. (1,0 điểm) Tìm x biết:

$$a) \frac{-1}{12} + x = \frac{3}{4}$$

$$b) \frac{2}{5} - \left(x + \frac{1}{3}\right) = \frac{-4}{7}$$

Bài 3. (1,0 điểm) Gieo một con xúc xắc 6 mặt 50 lần, và quan sát số ghi trên đỉnh của con xúc xắc, ta được kết quả như sau. Hãy tính xác suất thực nghiệm để:

Mặt	1 chấm	2 chấm	3 chấm	4 chấm	5 chấm	6 chấm
Số lần xuất hiện	4	8	13	11	5	9

a) Gieo được mặt 4 chấm.

b) Gieo được mặt có số lẻ chấm.

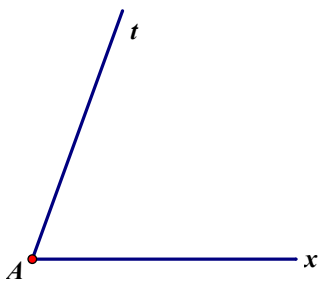
Bài 4. (1,0 điểm) Một con gấu bông trong cửa hàng có giá niêm yết là 200 000 đồng. Nhân dịp Quốc tế thiếu nhi, cửa hàng giảm giá 10% trên giá niêm yết. Hỏi bạn An muốn mua 2 con gấu bông thì phải trả bao nhiêu tiền?

Bài 5. (1,0 điểm) Hướng ứng đợt phát động phong trào vì Trường Sa thân yêu, học sinh ba lớp 6A, 6B, 6C của một trường THCS đã quyên góp được 200 quyển sách. Trong đó, lớp 6A quyên góp được $\frac{1}{5}$ tổng số sách của cả ba lớp quyên góp; số sách của lớp 6B bằng 150% số sách của lớp 6A. Tìm số sách của mỗi lớp đã quyên góp.

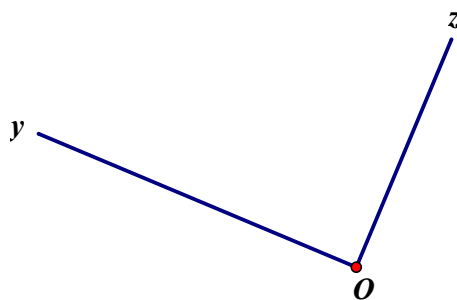
Bài 6. (2,0 điểm) Cho các góc như trong hình vẽ.

a) Hãy dùng thước đo góc để xác định số đo của mỗi góc trong hình vẽ.

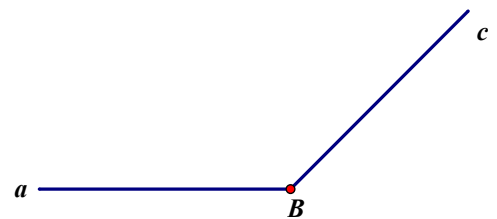
b) Hãy cho biết đâu là góc nhọn, góc vuông, góc tù.



Hình 1



Hình 2



Hình 3

ĐÁP ÁN**A TRẮC NGHIỆM**

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	C	C	C	C	D	C	B	D

B TỰ LUẬN

BÀI	Ý	ĐIỂM
1 (1,0đ)		
a. (0,75đ)	$\frac{4}{3} + \frac{5}{6} - \frac{11}{12} = \frac{16}{12} + \frac{10}{12} - \frac{11}{12} = \frac{15}{12} = \frac{5}{4}$	0,25 x3
b. (0,75đ)	$\frac{2}{3} \cdot \frac{2}{5} + \frac{2}{3} \cdot \frac{3}{5} - \frac{1}{2} = \frac{2}{3} \cdot \left(\frac{2}{5} + \frac{3}{5} \right) - \frac{1}{2} = \frac{2}{3} - \frac{1}{2} = \frac{4-3}{6} = \frac{1}{6}$	0,25 x 3
c. (0,5đ)	$\begin{aligned} &(-2,405 + 3,1) \cdot 2,03 \\ &= 0,695 \cdot 2,03 \\ &= 1,41085 \\ &\approx 1,4 \end{aligned}$	0,25 x2
2 (1,0đ)		
a. (0,5đ)	$\frac{-1}{12} + x = \frac{3}{4} \Rightarrow x = \frac{3}{4} - \frac{-1}{12} \Rightarrow x = \frac{5}{6}$	0,25x2
b. (0,5đ)	$\begin{aligned} \frac{2}{5} - \left(x + \frac{1}{3} \right) &= \frac{-4}{7} \\ \Rightarrow \left(x + \frac{1}{3} \right) &= \frac{2}{5} - \frac{-4}{7} = \frac{34}{35} \\ \Rightarrow x &= \frac{34}{35} - \frac{1}{3} = \frac{67}{105} \end{aligned}$	0,25x2
3 (1,0đ)		
	Xác suất gieo được mặt 4 chấm: $\frac{11}{50}$ Xác suất gieo được mặt lẻ chấm: $(4+13+5) : 50 = \frac{22}{50} = \frac{11}{25}$	0,5x2
4 (1,0đ)		

<p>5 (1,0đ)</p>	<p>Giá 1 con gấu bông sau giảm giá: $200\ 000 \cdot (100\% - 10\%) = 180\ 000$ đồng Giá 2 con gấu bông là: $180\ 000 \cdot 2 = 360\ 000$ đồng</p>	<p>0,5 x 2</p>
<p>6 (2,0đ)</p>	<p>Số sách lớp 6A: $200 \cdot \frac{1}{5} = 40$ quyển Số sách lớp 6B: $40 \cdot 150\% = 60$ quyển Số sách lớp 6C: $200 - 40 - 60 = 100$ quyển</p>	<p>0,5 0,25x 2</p>
	<p>a) $\widehat{xAt} = 70^0$; $\widehat{yOz} = 90^0$; $\widehat{aBc} = 135^0$</p> <p>b) \widehat{xAt} góc nhọn; \widehat{yOz} góc vuông; \widehat{aBc} góc tù</p>	<p>0,5x3 0,5</p>

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II TOÁN – LỚP 6 Q3 23-24

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Chủ đề 1 Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số.					1 (TN 1) 0,25đ				32,5
		Các phép tính với phân số				1 (TL1) 1,5đ	1 (TN6) 0,25đ	1 (TL3) 0,75đ		1 (TL8) 0,5đ	
2	Chủ đề 2 Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm				1 (TL2) 0,75đ	2 (TN4,7) 0,5đ	3 (TL4,5) 1,5đ			27,5
3	Chủ đề 4 Các hình cơ bản	Điểm. Đường thẳng. Tia	1 (TN2) 0,25đ								22,5
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng						1 (TL6) 1,5đ			
		Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc	1 (TN5)		1 (TN3)						

			0,25đ		0,25đ						
4	Chủ đề 5 Một số yếu tố xác suất	Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản.									17,5
		Mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản.				1 (TN8) 0,25đ	1 (TL7) 1,5đ				
Tổng: Số câu			2		1	2	4	4	0	1	17
Điểm			0,5		0,25	2,25	1,25	5,25	0,0	0,5	10,0
Tỉ lệ %			5%		25%		65%		5%		100%
Tỉ lệ chung			30%				70%				100%

KHUNG MA TRẬN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II TOÁN – LỚP 6 Q3 23-24

TT	Chương/Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
SỐ - ĐẠI SỐ							
1	Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Biết được quy tắc cộng, trừ phân số. – Biết được các tính chất của phép cộng phân số. – Biết được số đối của một phân số. – Biết được quy tắc nhân và chia phân số. – Biết được các tính chất của phép nhân. – Biết được phân số nghịch đảo. – Biết được quy tắc tìm giá trị phân số của một số cho trước và quy tắc tìm một số biết giá trị phân số của số đó. – Biết viết hỗn số thành phân số 		1TN (câu 1)		
			<p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> –Thực hiện quy đồng, rút gọn được phân số. 		1TL (câu 1)		

			<p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện biến đổi và so sánh được các phân số. 			<p>1TN (câu 6)</p> <p>1TL (câu 3)</p>	
		Các phép tính với phân số	<p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). <p>Vận dụng:</p>		1TL (câu 2)		
			<ul style="list-style-type: none"> – Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó. 				

			<p>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về phân số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí,...).</p>				
			<p>Vận dụng cao:</p> <p>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>phức tạp, không quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về phân số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí,...).</p>				1TL (câu 8)
	Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm	<p>Nhận biết:</p> <p>– Biết được cách quy các phép toán với số thập phân bất kì về các phép toán với số thập phân dương.</p> <p>– Biết được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán.</p> <p>– Biết được thế nào là làm tròn số; làm tròn số thập phân đến một hàng nào đó.</p>				

2		<ul style="list-style-type: none"> – Biết được thế nào là ước lượng kết quả của một phép đo, phép tính; ước lượng dùng làm gì. 				
		<p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia số thập phân. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). – Sử dụng được kí hiệu tỉ số, tỉ số phần trăm của hai số. 		1TL (câu 2)		
		<p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng. – Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi 			2TN (câu 4,7)	2TL (câu 4,5)

			suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...).				
			<p>Vận dụng cao:</p> <p>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm.</p>				
HÌNH HỌC PHẪNG							
3	Các hình hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt. – Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song. – Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng. – Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. – Nhận biết được khái niệm tia. 	1TN (câu 2)			

		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng. Trung điểm đoạn thẳng.	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Biết đo độ dài đoạn thẳng để xác định trung điểm của đoạn thẳng. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Giải được các bài toán liên quan đến trung điểm của đoạn thẳng. 			1TL (câu 6)	
		Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được khái niệm góc, điểm trong của góc (không đề cập đến góc lõm). Nhận biết được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt). Nhận biết được khái niệm số đo góc. 	1TN (câu 5)			
			<p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện đo một góc bằng thước đo góc. Tìm được mối liên hệ số đo giữa các góc đặc biệt. 		1TN (câu 3)		
MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT							
4	Một số yếu tố xác suất	Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen	Thông hiểu:				

	<p>với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản.</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được tính không đoán trước được trong kết quả của một số trò chơi, thí nghiệm. – Biết được một sự kiện trong trò chơi, thí nghiệm có thể xảy ra hay không. – Biểu diễn được khả năng xảy ra một sự kiện theo xác suất thực nghiệm. 				
	<p>Mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản</p>	<p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Liệt kê được các kết quả có thể xảy ra trong các trường hợp cụ thể. – Kiểm tra được một sự kiện xảy ra hay không xảy ra. – Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản. 			<p>1TN (câu 8)</p> <p>1TL (câu 7)</p>	
Tổng			0,5 điểm	2,5 điểm	6,5 điểm	0,5 điểm
Tỉ lệ %			5%	25%	65%	5%
Tỉ lệ chung			70%		30%	

I – Trắc nghiệm (2 điểm)

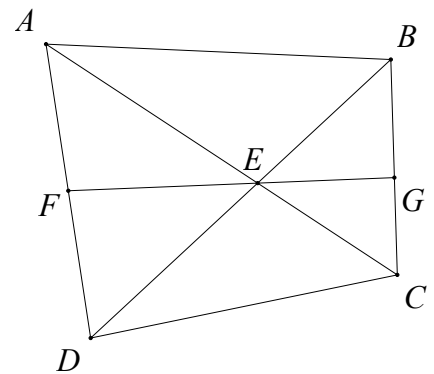
Câu 1. Khẳng định nào sau đây là khẳng định **đúng**?

- A. $\frac{3}{5} < \frac{2}{3}$ B. $\frac{3}{5} > \frac{2}{3}$ C. $\frac{-3}{5} < \frac{-2}{3}$ D. $\frac{-3}{5} > \frac{-2}{3}$

Câu 2. Quan sát hình vẽ sau:

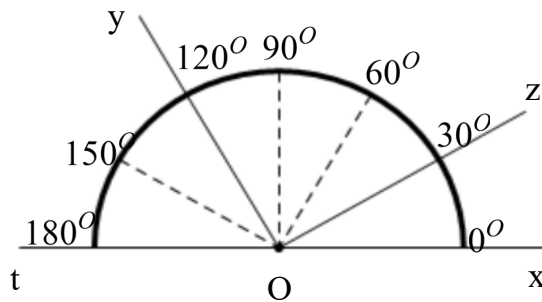
Khẳng định nào sau đây là khẳng định **sai**?

- A. Ba đường thẳng AC, BD, FG cùng đi qua một điểm.
 B. Điểm F nằm giữa điểm A và điểm D.
 C. Điểm E nằm giữa điểm A và điểm B.
 D. Ba điểm B, G, C cùng thuộc một đường thẳng.



Câu 3. Quan sát hình vẽ bên và chọn khẳng định **đúng**.

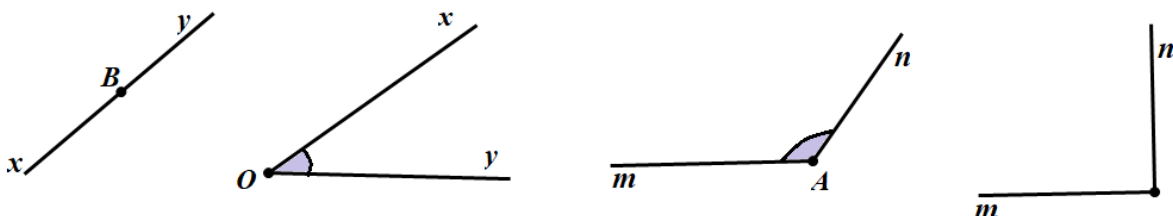
- A. $\widehat{xOy} = 60^\circ$
 B. $\widehat{xOz} = 150^\circ$
 C. $\widehat{zOt} = 30^\circ$
 D. $\widehat{xOt} = 180^\circ$



Câu 4. Tỷ số phần trăm của 2 và 5 là:

- A. 25% B. 40% C. 0,4% D. 250%

Câu 5. Góc nào trong hình dưới đây là góc vuông?



A. \widehat{xBy}

B. \widehat{xOy}

C. \widehat{mAn}

D. \widehat{mOn}

Câu 6. Giá trị $\frac{4}{5}$ của -40 là.

A. -32

B. -50

C. 32

D. 50

Câu 7. Lớp 6A có 32 học sinh. Số học sinh đạt học lực Tốt trong học kì một của lớp 6A chiếm 81,25% tổng số học sinh của lớp. Số học sinh của lớp 6A đạt học lực Tốt trong học kì một là:

A. 30 học sinh.

B. 8 học sinh.

C. 6 học sinh.

D. 26 học sinh.

Câu 8. Một hộp có 1 quả bóng xanh, 1 quả bóng đỏ và 1 quả bóng vàng; các quả bóng có kích thước và khối lượng như nhau. Mỗi lần bạn Yến lấy ngẫu nhiên một quả bóng trong hộp, ghi lại màu của quả bóng lấy ra và bỏ lại quả bóng đó vào hộp. Nếu bạn Yến lấy 15 lần lấy bóng liên tiếp, có 5 lần xuất hiện màu xanh thì xác suất thực nghiệm xuất hiện màu xanh là:

A. $\frac{1}{15}$

B. $\frac{3}{15}$

C. $\frac{1}{3}$

D. $\frac{4}{15}$

II – Tự luận (8 điểm)

Câu 1. (1,5 điểm) Tính giá trị biểu thức:

$$A = \left(\frac{-2}{3}\right)^2 + \frac{2}{3} \cdot \frac{5}{8}$$

$$B = 25\% \cdot \left(0,8 : \frac{2}{5} - 1\frac{2}{3} \cdot 0,6\right)$$

Câu 2. (0,75 điểm) Tính nhanh một cách hợp lí:

$$C = 3,25 \cdot 5,2 + 3,25 \cdot 3,5 - 2,25 \cdot 8,7$$

Câu 3. (0,75 điểm) Tìm x, biết:

$$\frac{3}{5} + \frac{2}{3}x = 1\frac{1}{3}$$

Câu 4. (0,5 điểm) Tìm a biết 25% của a là 250.

Câu 5. (1,0 điểm) Một nhà sách đang có chương trình khuyến mãi giảm 15% giá tất cả các loại sách. Tại thời điểm nhà sách đang khuyến mãi, bạn An muốn mua một số quyển sách tại đó với giá niêm yết của mỗi quyển sách là 200 000 nghìn đồng.

a) Tính số tiền bạn An phải trả nếu mua một quyển sách.

b) Biết bạn An mang theo hai tờ tiền mệnh giá 200 000 đồng và một tờ tiền mệnh giá 500 000 đồng.

Hỏi bạn An có mang đủ tiền để mua 5 quyển sách không? Vì sao?

Câu 6. (1,5 điểm) Trên tia Ox lấy hai điểm M và N sao cho $OM = 6\text{cm}$, $ON = 3\text{cm}$.

a) Tính độ dài đoạn thẳng MN.

b) Điểm N có phải là trung điểm của đoạn thẳng OM không? Vì sao?

Câu 7. (1,5 điểm) Trong hộp có một số viên phấn vàng, một số viên phấn xanh, một số viên phấn đỏ. Lấy ngẫu nhiên 1 viên phấn từ hộp, xem màu rồi trả lại. Lặp lại hoạt động trên 40 lần, ta được kết quả như sau:

Màu viên phấn	Màu vàng	Màu xanh	Màu đỏ
Số lần	18	5	17

- a) Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện lấy được viên phấn màu xanh (kết quả biểu diễn dưới dạng số thập phân)
- b) Em hãy liệt kê các trường hợp có thể xảy ra khi lấy 2 viên phấn màu trong hộp?

Câu 8. (0,5 điểm) Tính:

$$M = \frac{2^2}{1.3} + \frac{2^2}{3.5} + \dots + \frac{2^2}{195.197} + \frac{2^2}{197.199}$$

Họ và tên thí sinh: SBD:..... Phòng thi:

Cán bộ coi kiểm tra không giải thích gì thêm về đề.

Học sinh không được sử dụng tài liệu.

-----Hết-----

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II
MÔN TOÁN - KHỐI 6 - NĂM HỌC 2023 – 2024
ĐỀ THAM KHẢO

I. TRẮC NGHIỆM: (2,0 điểm) Mỗi phương án chọn đúng ghi 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đ/án	A	C	D	B	D	A	A	B

II. TỰ LUẬN: (8,0 điểm)

Bài	Đáp án	Điểm
Câu 1. (1,5 điểm)	$A = \left(\frac{-2}{3}\right)^2 + \frac{2}{3} \cdot \frac{5}{8}$ $A = \frac{4}{9} + \frac{5}{12}$ $A = \frac{16}{36} + \frac{15}{36}$ $A = \frac{31}{36}$ $B = 25\% \cdot \left(0,8 : \frac{2}{5} - 1\frac{2}{3} \cdot 0,6\right)$ $B = \frac{1}{4} \cdot \left(\frac{4}{5} : \frac{2}{5} - \frac{5}{3} \cdot \frac{3}{5}\right)$ $B = \frac{1}{4} \cdot (2 - 1) = \frac{1}{4}$	
Câu 2. (0,75 điểm)	$C = 3,25 \cdot 5,2 + 3,25 \cdot 3,5 - 2,25 \cdot 8,7$ $C = 3,25 \cdot (5,2 + 3,5) - 2,25 \cdot 8,7$ $C = 3,25 \cdot 8,7 - 2,25 \cdot 8,7$ $C = 8,7 \cdot (3,25 - 2,25)$ $C = 8,7 \cdot 1 = 8,7$	

<p>Câu 3. (0,75 điểm)</p>	$\frac{3}{5} + \frac{2}{3}x = 1\frac{1}{3}$ $\frac{3}{5} + \frac{2}{3}x = \frac{4}{3}$ $\frac{2}{3}x = \frac{4}{3} - \frac{3}{5}$ $\frac{2}{3}x = \frac{11}{15}$ $x = \frac{11}{15} : \frac{2}{3}$ $x = \frac{11}{10}$	
<p>Câu 4. (0,5 điểm)</p>	<p>25% của 250 là: $250 \cdot 25\% = 62,5$</p>	
<p>Câu 5. (1,0 điểm)</p>	<p>a) Số tiền bạn An phải trả để mua một quyển sách là: $200\ 000 \cdot (100\% - 15\%) = 170\ 000$ (đồng)</p> <p>b) Số tiền bạn An phải trả để mua 5 quyển sách là: $170\ 000 \cdot 5 = 850\ 000$ (đồng)</p> <p>Vì $850\ 000 > 200\ 000 + 500\ 000$ nên An không đủ tiền mua sách.</p>	
<p>Câu 6. (1,5 điểm)</p>	<p>a) Vì $ON < OM$ ($3\text{cm} < 6\text{cm}$) nên N ở giữa O và M. Ta có: $ON + NM = OM$ $3 + NM = 6$ $NM = 6 - 3 = 3\text{cm}$</p> <p>b) Ta có: $ON = NM = 3\text{cm}$ và N ở giữa O và M nên N là trung điểm của O và M.</p>	
<p>Câu 7. (1,5 điểm)</p>	<p>a) Xác suất thực nghiệm của sự kiện lấy được viên phấn màu xanh là: $\frac{5}{40} = \frac{1}{8}$</p> <p>b) Trường hợp 1: Lấy được 2 viên phấn màu xanh. Trường hợp 2: Lấy được 2 viên phấn màu vàng. Trường hợp 3: Lấy được 2 viên phấn màu đỏ. Trường hợp 4: Lấy được 1 viên phấn màu xanh, 1 viên phấn màu đỏ. Trường hợp 5: Lấy được 1 viên phấn màu xanh, 1 viên phấn màu vàng. Trường hợp 6: Lấy được 1 viên phấn màu đỏ, 1 viên phấn màu vàng.</p>	

Câu 8. (0,5 điểm)	$M = \frac{2^2}{1.3} + \frac{2^2}{3.5} + \dots + \frac{2^2}{195.197} + \frac{2^2}{197.199}$ $M = 2 \cdot \left(\frac{2}{1.3} + \frac{2}{3.5} + \dots + \frac{2}{195.197} + \frac{2}{197.199} \right)$ $M = 2 \cdot \left(\frac{1}{1} - \frac{1}{3} + \frac{1}{3} - \frac{1}{5} + \dots + \frac{1}{195} - \frac{1}{197} + \frac{1}{197} - \frac{1}{199} \right)$ $M = 2 \cdot \left(\frac{1}{1} - \frac{1}{199} \right) = 2 \cdot \frac{198}{199} = \frac{396}{199}$	
------------------------------------	--	--

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

Từ tuần 25 đến tuần 31, có 26 tiết gồm: Số và đại số 12 tiết; Hình học đo lường 8 tiết; Xác suất thống kê 6 tiết

TT	Chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá				Tổng % điểm					
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng			Vận dụng cao		
			TNK Q	TL	TNK Q	TL	TNK Q	TL	TNK Q	TL		
1	<i>Phân số (4 tiết)</i>	<i>Các phép tính với phân số</i>		1 Bài 3 (0,5)		1 Bài 1 (1)		1 Bài 3 (0,5)				40%
2	<i>Số thập phân (8 tiết)</i>	<i>Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm</i>	4 câu Từ 1-4 (1)					1 Bài 2 (1)		1 Bài 8 (1)		
3	<i>Một số yếu tố xác suất (6 tiết)</i>	<i>Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản</i>	2 câu Từ 5-6 (1)			1 Bài 5 (1)						30%
		<i>Mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản</i>						1 Bài 7 (1)				
4	<i>Các hình học cơ bản (8 tiết)</i>	<i>Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng</i>	1 câu 7 (0,25)	1 Bài 5 (1,0)								30%
		<i>Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc</i>	1 câu 8 (0,25)			1 Bài 6 (1,0)						
<i>Tổng: Số câu</i>			8	2		3		3		1	17	
<i>Điểm</i>			2	1,5		3		2,5		1	10	

Tỉ lệ %	40%	30%	20%	10%	100%
Tỉ lệ chung	70%		30%	10%	

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II MÔN TOÁN – LỚP 6

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận Biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	<i>Phân số (4 tiết)</i>	<i>Các phép tính với phân số</i>	<p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. Dùng các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). 	TL3	TL 1	TL3	
2	<i>Số thập phân (8 tiết)</i>	<i>Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm</i>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân. Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính 	TN 1-4		TL 2	

			<p>nhằm, tính nhanh một cách hợp lí).</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân. – Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng. – Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...). 				TL8
3	Một số yếu tố xác suất (6 tiết)	<p>Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm)</p>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Làm quen với mô hình xác suất trong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản (ví dụ: ở trò chơi tung đồng xu thì mô hình xác suất gồm hai khả năng ứng với mặt xuất hiện của đồng xu, ...). <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) 	TN 5-6	TL 6		

		<i>m) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản</i>	của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản.				
		<i>Mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản</i>	Vận dụng: – Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản.			TL7	
4	<i>Các hình học cơ bản (8 tiết)</i>	Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	Nhận biết: – Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.	TN 7 TL 4			
		Góc. Các góc đặc	Nhận biết:	TN 8	TL 5		

		<p>biệt. Số đo góc</p> <p>– Nhận biết được khái niệm góc, điểm trong của góc (không đề cập đến góc lõm).</p> <p>– Nhận biết được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt).</p> <p>– Nhận biết được khái niệm số đo góc.</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>- Đo được số đo của một góc</p>				
	Tổng số câu		13	3	2	1
	Tỉ lệ %		40	30	20	10
	Tỉ lệ chung		70		30	

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2,0 ĐIỂM)

Chọn một phương án trả lời đúng cho mỗi câu và ghi vào giấy làm bài (Ví dụ: 1. C; 2. B)

Câu 1: Phân số $\frac{-32}{100}$ viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 0,32. B. - 0,32. C. 0,032 . D. - 0,032.

Câu 2: Số đối của số -0,15 là :

- A. 0,15. B. - 0,15. C. - 0,51. D. 0,51.

Câu 3: Tỉ số của hai số 2 và 5 là :

- A. $\frac{2}{50}$. B. $\frac{5}{2}$. C. $\frac{2}{5}$. D. $\frac{50}{2}$.

Câu 4: Viết phân số $\frac{20}{50}$ dưới dạng tỉ số phần trăm :

- A. 0,04% . B. 0,4% . C. 4% . D.40%.

Câu 5: Trong hộp có 1 bóng xanh và 3 bóng đỏ có kích thước giống nhau. Bạn An lấy ra đồng thời 2 bóng từ hộp. Trong các sự kiện sau, sự kiện nào chắc chắn xảy ra:

- A. An lấy ít nhất 1 bóng xanh. C. An lấy 2 bóng đỏ.
B. An lấy 2 bóng xanh. D. An lấy ít nhất 1 bóng đỏ.

Câu 6: Cho phép thử nghiệm gieo con xúc xắc 6 mặt. Sự kiện nào sau đây có thể xảy ra?

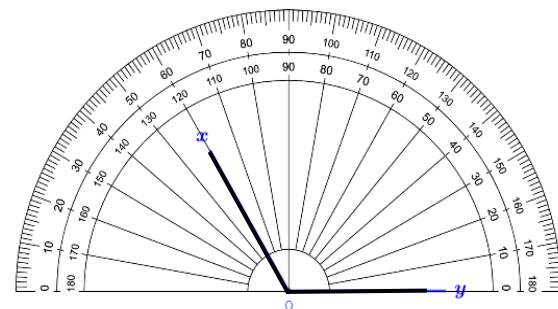
- A. “Số chấm nhỏ hơn 5” . C. “Số chấm bằng 0” .
B. “Số chấm lớn hơn 6” . D. “Số chấm bằng 7” .

Câu 7: Hãy chọn từ hoặc cụm từ thích hợp thay vào chỗ ... để hoàn thành câu sau: “ là hình gồm hai điểm A, B và tất cả các điểm nằm giữa A và B”.

- A. Đường thẳng . B. Đoạn thẳng . C. Góc. D. Tia.

Câu 8: Quan sát hình vẽ bên dưới và cho biết góc ở trên hình có số đo ?

- A. 20° . B. 30° . C. 120° . D. 60° .



PHẦN II. TỰ LUẬN : (8,0 điểm)

Câu 1: (1,0 điểm) Thực hiện phép tính:

- a) $\frac{-5}{17} - \frac{12}{17}$; b) $\frac{1}{5} + \frac{4}{5} \cdot \left(\frac{-1}{3} + \frac{3}{4} \right)$;

Câu 2: (1,0 điểm) Tính hợp lí

- a) $-3,75 \cdot 0,25 - 3,75 \cdot 0,75$; b) $0,5 + \frac{1}{3} \cdot 2\frac{1}{4} - 50\%$;

Câu 3 : (1,0 điểm) Tìm x

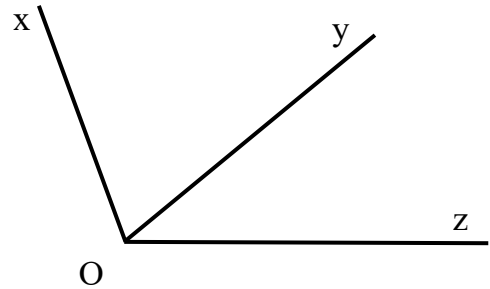
- a) $\frac{3}{4} - x = \frac{5}{6}$; b) $\frac{3}{4} : \left(x + \frac{5}{6} \right) = \frac{1}{2}$;

Câu 4: (1,0 điểm) Cho tia Ox. Trên tia Ox lấy hai điểm M , N sao cho $OM = 3\text{cm}$, $ON = 7\text{cm}$.

- So sánh OM và MN.
- Vẽ điểm I là trung điểm đoạn thẳng MN. Tính IM ?

Câu 5: (1,0 điểm) Cho các góc như hình vẽ:

- Viết tên các góc nhọn, góc tù ở hình bên.
- So sánh \widehat{zOy} và \widehat{xOz} (giải thích tại sao).



Câu 6: (1,0 điểm) Hộp bút của Vinh có ba đồ dùng học tập gồm 1 bút máy, 1 bút chì, 1 bút bi. Vinh lấy ra một dụng cụ học tập từ hộp bút. Hỏi các sự kiện sau sự kiện nào là sự kiện chắc chắn xảy ra, có thể xảy ra, hoặc không thể xảy ra ? Giải thích ?

- Thảo lấy được một thước kẻ.
- Thảo lấy được một cái bút.

Câu 7: (1,0 điểm) An gieo một con xúc xắc 6 mặt trong 100 lần liên tiếp và ghi lại kết quả trong bảng sau:

Số chấm xuất hiện	1 chấm	2 chấm	3 chấm	4 chấm	5 chấm	6 chấm
Số lần	17	15	20	16	14	18

Hãy tính xác suất thực nghiệm của sự kiện :

- Gieo được mặt có 3 chấm.
- Số chấm gieo được là số lẻ.

Câu 8: (1,0 điểm) Tại một cửa hàng kinh doanh quần áo, người ta đưa ra giá niêm yết của một cái áo là 300000 đồng. Người ta tính rằng nếu bán với giá bằng ba phần tư giá niêm yết thì cửa hàng lãi 25% so với giá vốn. Hỏi để lãi 40% so với giá vốn thì cửa hàng phải bán cái áo đó với giá bao nhiêu ?

-Hết-

Học sinh không được sử dụng tài liệu. Giám thị không giải thích gì thêm.

Thời gian: 90 phút (Không kể thời gian phát đề)

I./ Trắc nghiệm khách quan (2đ): Chọn đáp án đúng

Câu 1: Trong các cách viết sau, cách viết nào **không** cho ta phân số:

- A) $\frac{3}{13}$, B) $\frac{1}{-9}$, C) $\frac{0,5}{3}$, D) $\frac{0}{5}$.

Câu 2: Hỗn số $4\frac{2}{3}$ được viết dạng phân số là:

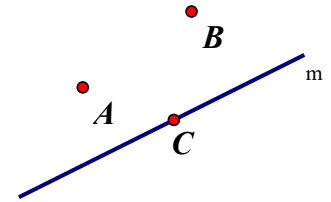
- A) $\frac{8}{3}$, B) $\frac{11}{3}$, C) $\frac{14}{3}$, D) $\frac{2}{14}$.

Câu 3: Số 62,53895 được làm tròn đến hàng đơn vị là:

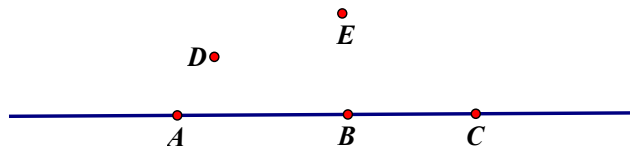
- A) 60; B) 62; C) 62,5; D) 63.

Câu 4: Trong hình sau, điểm thuộc đường thẳng m là:

- A. Điểm A, B. Điểm B,
C. Điểm C, D. Điểm A và B.



Câu 5: Trong hình sau, 3 điểm thẳng hàng là:



- A) Điểm D, điểm E, điểm A, B) Điểm A, điểm B, điểm C,
C) Điểm A, điểm B, điểm D D) Điểm A, điểm D, điểm C.

Câu 6: Điểm M là trung điểm của đoạn thẳng AB nếu:

- A) M cách đều hai điểm A và B
B) M nằm giữa hai điểm A và B
C) M nằm giữa hai điểm A; B và M nằm cách đều hai điểm A và B
D) $MA = \frac{1}{2}AB$

Câu 7: Khi lấy ra 1 quả bóng trong hộp kín đựng 2 quả bóng (1 quả màu đỏ, 1 quả màu vàng) thì sự kiện nào sau đây là sự kiện chắc chắn xảy ra?

- A) Lấy ra được 1 quả bóng đỏ,
B) Lấy ra được 1 quả bóng vàng,
C) Lấy ra được 1 quả bóng xanh,
D) Lấy ra được 1 quả bóng có màu đỏ hoặc màu vàng.

Câu 8: Trong hộp có một số bút xanh và bút đỏ. Lấy ngẫu nhiên 1 bút từ hộp xem màu rồi trả lại. Lặp lại hành động trên 50 lần, ta được kết quả sau:

Loại bút	Bút xanh	Bút đỏ
Số lần	42	8

Xác suất thực nghiệm của sự kiện "Lấy được bút xanh" là

- A. 0,84 B. 0,16 C. 5,25 D. 0,19

II. Tự luận (8 điểm):

Bài 1: (2đ) Thực hiện phép tính:

a) $\frac{-3}{2} + \frac{5}{3} - \frac{11}{6}$

b) $\frac{-13}{5} : 3\frac{1}{4} + \left(\frac{12}{25} - 50\%\right)$

Bài 2: (1đ) Lớp 6A có 40 học sinh. Số học sinh loại Tốt chiếm $\frac{3}{5}$ tổng số học sinh cả lớp.

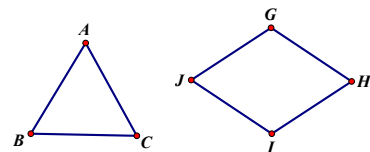
- a) Hỏi lớp 6A có bao nhiêu học sinh loại Tốt?
 b) Biết rằng số học sinh loại Tốt lớp 6A bằng $\frac{3}{2}$ số học sinh loại Tốt lớp 6B. Tính số học sinh loại Tốt lớp 6B.

Bài 3: (1đ) Cô Lan mua ba món hàng ở một siêu thị: Món hàng thứ nhất giá 250 000 đồng và được giảm giá 20%; món hàng thứ hai giá 280 000 đồng và được giảm giá 15%; món hàng thứ ba giá 400 000 đồng được giảm giá 10%. Cô Lan đưa cho người thu ngân 1 triệu đồng. Hỏi cô nhận lại bao nhiêu tiền thừa?

Bài 4: (1đ) Hãy vẽ lại tam giác đều và hình thoi sau:

a) Hãy vẽ một trục đối xứng của tam giác đều.

b) Hãy vẽ điểm M là tâm đối xứng của hình thoi.



Bài 5: (2đ) Trên tia Oa lấy hai điểm M và N sao cho OM = 4cm, ON = 8cm.

- a) Tính độ dài đoạn thẳng MN.
 b) Điểm M có là trung điểm của đoạn thẳng ON không? Vì sao?

Bài 6: (1đ) Trong hộp có 1 cây bút màu xanh, 1 cây bút màu đỏ và 1 cây bút màu đen. Bạn An thử lấy ra một cây bút rồi bỏ lại vào trong hộp (không nhìn vào hộp), bạn thực hiện hiện 20 lần và ghi lại kết quả như sau:

Loại bút	xanh	đỏ	đen
Số lần lấy được	6	6	8

Hãy tính xác suất thực nghiệm sự kiện lấy được cây bút không phải màu đen.

ĐÁP ÁN

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: mỗi câu đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đ.án	C	B	D	C	B	C	D	A

II. Tự luận (8 điểm):

Bài 1: (2) Thực hiện phép tính:

a) $\frac{-3}{2} + \frac{5}{3} - \frac{11}{6}$

$$\frac{-3}{2} + \frac{5}{3} - \frac{11}{6} \quad \mathbf{0,5}$$

$$= \frac{-9}{6} + \frac{10}{6} - \frac{11}{6} \quad 0,25$$

$$= \frac{1}{6} - \frac{11}{6}$$

$$= -\frac{10}{6}$$

$$= -\frac{5}{3} \quad 0,25$$

b) $\frac{-13}{5} : 3\frac{1}{4} + \left(\frac{12}{25} - 50\%\right)$

$$= \frac{-13}{5} : \frac{13}{4} + \left(\frac{12}{25} - \frac{1}{2}\right) \quad 0,25$$

$$= \frac{-13}{5} \cdot \frac{4}{13} + \left(\frac{24}{50} - \frac{25}{50}\right) \quad 0,25$$

$$= \frac{-4}{5} + \frac{-1}{50} \quad 0,25$$

$$= \frac{-40}{50} + \frac{-1}{50}$$

$$= \frac{-41}{50} \quad 0,25$$

Bài 2: (1đ)

a) Số học sinh loại tốt lớp 6A: $40 \cdot \frac{3}{5} = 24$ (hs) 0,5đ

b) Số học sinh loại tốt lớp 6B: $24 : \frac{3}{2} = 16$ (hs) 0,5đ

Bài 3: (1đ)

Số tiền cô Lan phải trả:

$$250\,000 \cdot 80\% + 280\,000 \cdot 85\% + 400\,000 \cdot 90\% = 798\,000 \text{ (đồng)}$$

0,75đ

Số tiền thừa cô nhận lại là:

$$1\ 000\ 000 - 798\ 000 = 202\ 000 \text{ (đồng)}$$

0,25đ

Bài 4: (1đ)

a) Vẽ một trục đối xứng của tam giác đều.

0,5đ

b) Vẽ điểm M là tâm đối xứng của hình thoi.

0,5đ

Bài 5 (2đ)

Hình vẽ đúng: 0,25đ



a) Tính độ dài đoạn thẳng MN.

1đ

Vì điểm M nằm giữa hai điểm O và N

nên: $OM + MN = ON$

0,5đ

$$4 + MN = 8$$

$$MN = 8 - 4$$

$$MN = 4\text{cm}$$

0,5đ

b) Điểm M là trung điểm của đoạn thẳng ON vì:

$$\begin{cases} M \text{ nằm giữa } O \text{ và } N \\ OM = MN (= 4\text{cm}) \end{cases}$$

0,25

0,5đ

Bài 6 (0,1đ)

Xác suất thực nghiệm sự kiện lấy được cây bút màu đen là:

$$(6 + 6) : 20 = 3/5 = 0,6$$

ĐỀ THAM KHẢO CUỐI HỌC KÌ II TOÁN 6

A. TRẮC NGHIỆM (2 điểm) Mỗi câu sau đây đều có 4 lựa chọn, trong đó chỉ có 1 phương án đúng. Học sinh chọn chữ đứng trước phương án đúng và ghi vào bài làm.

Câu 1. Số thập phân -1, 23 được viết dưới dạng phân số là:

- A. $\frac{123}{100}$ B. $\frac{-123}{10}$ C. $\frac{-123}{100}$ D. $\frac{123}{10^2}$

Câu 2. Số thập phân 0,08 được viết dưới dạng tỉ số phần trăm là :

- A. 0,08%; B. 8% C. -0,08 D. $\frac{80}{100}$

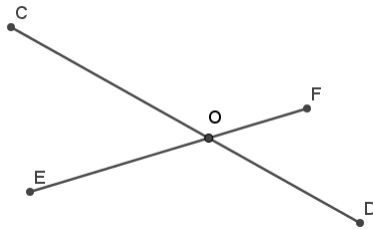
Câu 3. Kết quả của phép tính $(-4,625):(-1,25)$ là:

- A. -3,7 B. 3,7 C. -7,3 D. 7,3

Câu 4. Hai bạn Đức và Trí mỗi người tung một đồng xu. Kí hiệu S là mặt sấp, N là mặt ngửa. Hãy liệt kê tất cả các kết quả có thể xảy ra.

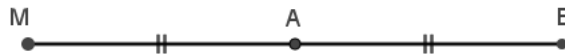
- A. {SS;NN;NS} B. {SS;NN} C. {S;N} D. { SS;SN;NS;NN}

Câu 5 . Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu đoạn thẳng?



- A. 4 B. 6 C. 8 D. 10

Câu 6: Cho hình vẽ sau :



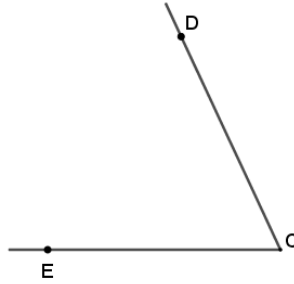
Khẳng định nào đúng ?

- A. Điểm M là trung điểm của đoạn thẳng AB
B. Điểm B là trung điểm của đoạn thẳng AM
C. Điểm A là trung điểm của đoạn thẳng AB
D. $MA=BA$

Câu 7. Cho \widehat{xOy} là góc vuông thì:

- A. $\widehat{xOy} > 90^\circ$ B. $\widehat{xOy} < 90^\circ$ C. $\widehat{xOy} = 90^\circ$ D. $\widehat{xOy} = 180^\circ$

Câu 8. Cho hình vẽ sau :



Góc \widehat{ECD} là góc gì?

- A. Góc nhọn B. Góc vuông C. Góc tù D. Góc bẹt

B. TỰ LUẬN (8 điểm)

Bài 1. (1,5 điểm)

a) Tính theo thứ tự thực hiện phép tính: $\frac{-4}{5} \cdot \frac{1}{2} + \frac{3}{8} : \frac{1}{4} - \frac{1}{10}$

b) Tìm x, biết: $x - \frac{-5}{9} = \frac{2}{-3}$

Bài 2. (1,5 điểm) Quốc kỳ nước Việt Nam có khung hình chữ nhật, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài, nền cờ màu đỏ, ở giữa có ngôi sao

vàng năm cánh. Biết lá cờ trên cột cờ ở Lũng Cú - Hà Giang có chiều dài 9 mét.

a) Tính diện tích của lá cờ?

b) Tính tỉ số phần trăm của chiều dài so với chiều rộng của lá cờ?



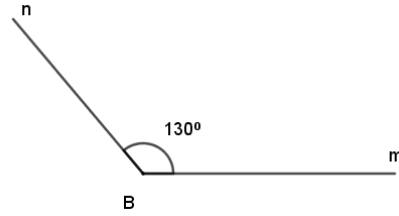
Bài 3. (1 điểm) Cho đoạn thẳng HK có độ dài 7cm. Lấy điểm E trên đoạn thẳng HK sao cho HE = 3,5cm.

a) Tính độ dài đoạn thẳng EK.

b) E có là trung điểm của HK không vì sao ? .

Bài 4. (1 điểm)

- a) Ghi tên góc ở hình bên bằng kí hiệu, chỉ ra đỉnh và hai cạnh của góc.
 b) Cho biết góc trong hình là góc nhọn, góc vuông hay góc tù. Vì sao?



Bài 5. (1 điểm) Trong hộp có 1 quả bóng xanh, 2 quả bóng đỏ và 5 quả bóng vàng có kích thước và khối lượng như nhau. Phúc lấy ra 4 quả bóng từ hộp. Hỏi các sự kiện sau là chắc chắn, không thể hay có thể xảy ra?

- a) Phúc lấy được 2 quả bóng đỏ.
 b) Phúc lấy được ít nhất 1 quả bóng vàng.

Bài 6. (1 điểm)

Huy gieo một con xúc xắc cân đối và đồng chất có 6 mặt trong 50 lần và ghi lại số chấm xuất hiện trong mỗi lần gieo. Kết quả được ghi vào bảng sau:

Mặt	1 chấm	2 chấm	3 chấm	4 chấm	5 chấm	6 chấm
Số lần xuất hiện	12	17	9	1	4	7



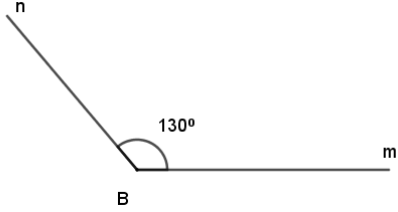
Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau:

- a) Gieo được mặt có 1 chấm trong 50 lần gieo.
 b) Gieo được mặt có số chấm là số chẵn trong 50 lần gieo.

Bài 7. (1 điểm) Có 2 bình đựng nước có thể tích là 4 lít và 5 lít. Nước trong bình 5 lít hiện chiếm $\frac{3}{5}$ thể tích bình. Nước trong bình 4 lít hiện chiếm $\frac{1}{2}$ thể tích bình.

- a) Nước trong bình nào nhiều hơn? Vì sao?
 b) Người ta đem nước từ hai bình này đổ vào bình thứ ba thì thấy lượng nước chỉ chiếm $\frac{5}{7}$ thể tích bình. Hỏi bình thứ ba có thể tích bao nhiêu m^3 ?

Hết

	<p>a) Vì điểm E nằm giữa hai điểm H,K</p> <p>Nên $HE + EK = HK$; $3,5 + EK = 7$ suy ra $EK = 3,5$</p> <p>b) Ta có: Điểm E nằm giữa hai điểm H,K và $EK = EH = 3,5\text{cm}$</p> <p>nên E là trung điểm của đoạn thẳng HK</p>	<p>0,25.2</p> <p>0,25.2</p>
<p>Bài 4 (1 điểm)</p>	 <p>a) $\widehat{mBn} = 130^0$ ($\widehat{nBm} = 130^0$). Hai cạnh là Bm,BN</p> <p>b) $\widehat{mBn} = 130^0$ ($\widehat{nBm} = 130^0$) là góc tù vì số đo lớn hơn 90^0</p>	<p>0,25.2</p> <p>0,25.2</p>
<p>Bài 5. (1 điểm)</p>	<p>a) “Phúc lấy được 2 quả bóng đỏ” là sự kiện có thể xảy ra</p> <p>b) ‘Phúc lấy được ít nhất 1 quả bóng vàng’ là sự kiện chắc chắn xảy ra</p>	
<p>Bài 6 (1 điểm)</p>	<p>a) Xác suất thực nghiệm của sự kiện tung được mặt một chấm trong 50 lần là: $\frac{12}{50} = 0,24$</p> <p>b) Số lần xuất hiện mặt chẵn 2;4;6 là $17+1+7 = 25$</p> <p>Xác suất thực nghiệm của sự kiện tung được mặt có số chấm chẵn trong 50 lần là: $\frac{25}{50} = 0,5$</p>	<p>0,5</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>
<p>Bài 7 (1 điểm)</p>	<p>a) Lượng nước trong bình 5 lít là $5 \cdot \frac{3}{5} = 3$ lít</p>	<p>0,25</p>

	<p>Lượng nước trong bình 4 lít là $4 \cdot \frac{1}{2} = 2$ lít</p> <p>Vậy Bình 5 lít chứa nhiều nước hơn (3 lít > 2 lít)</p> <p>b) Tổng lượng nước 2 bình là $3+2=5$ lít</p> <p>Thể tích bình thứ 3 là $5 : \frac{5}{7} = 7$ lít = 0,007m³</p>	<p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>
--	--	--

(Đề có 02 trang)

Phần 1. Trắc nghiệm khách quan (3,0 điểm). Mỗi câu sau đây đều có 4 lựa chọn, trong đó chỉ có 1 phương án đúng. *Hãy ghi phương án đúng trong mỗi câu dưới đây vào giấy làm bài kiểm tra:*

Câu 1: Số đối của $-2023,2024$ là:

- A. $2024,2023$. B. $\frac{2023}{2024}$. C. $\frac{-2023}{2024}$. D. $2023,2024$.

Câu 2: Phân số $\frac{-51}{1000}$ viết dưới dạng số thập phân là:

- A. $0,51$ B. $-0,051$ C. $-5,1$ D. $-0,51$

Câu 3: Số thập phân $-0,75$ là biểu diễn dưới dạng số thập phân của phân số:

- A. $-\frac{7}{5}$. B. $-\frac{5}{7}$. C. $-\frac{3}{4}$. D. $-\frac{92}{9}$.

Câu 4: Số nào là số thập phân âm?

- A. $\frac{3}{25}$ B. $-3,25$ C. $3,25$ D. $\frac{-3}{25}$

Câu 5: Tập hợp các kết quả có thể xảy ra của phép thử nghiệm tung một đồng xu là

- A. $X = \{N, S\}$. B. $X = \{N\}$.
C. $X = \{S\}$. D. $X = \{NN, S\}$.

Câu 6: Trong hộp có 10 lá thăm giống nhau, được đánh số từ 1 đến 10. Lấy ngẫu nhiên một lá thăm, xem số ghi trên lá thăm rồi trả lại vào hộp. Sự kiện **có thể xảy ra** là:

- A. Số ghi trên lá thăm là số 11. B. Số ghi trên lá thăm là số 5
C. Số ghi trên lá thăm là số nhỏ hơn 1 D. Số ghi trên lá thăm là số lớn hơn 13

Câu 7: Trong hộp có 4 tấm thẻ giống nhau được đánh số từ 1 đến 4. Lấy một tấm thẻ từ hộp. Hãy chọn sự kiện **chắc chắn** xảy ra?

- A. Số của thẻ là số chẵn B. Số của thẻ là số lẻ
C. Số của thẻ lớn hơn 1 D. Số của thẻ là số nguyên dương nhỏ hơn 5

Câu 8: Tung hai đồng xu cân đối 50 lần ta được kết quả như sau

Sự kiện	Hai đồng sấp	Một đồng sấp, một đồng ngửa	Hai đồng ngửa
Số lần	22	20	8

Xác suất thực nghiệm của sự kiện “Có một đồng xu sấp, một đồng xu ngửa” là

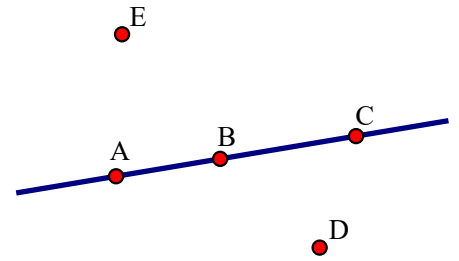
- A. $0,2$ B. $0,44$ C. $0,4$ D. 16

Câu 9: Cho I là trung điểm của đoạn thẳng AB . Biết $AB = 10cm$, số đo của đoạn thẳng IB là:

- A. $4cm$. B. $5cm$. C. $6cm$. D. $20cm$.

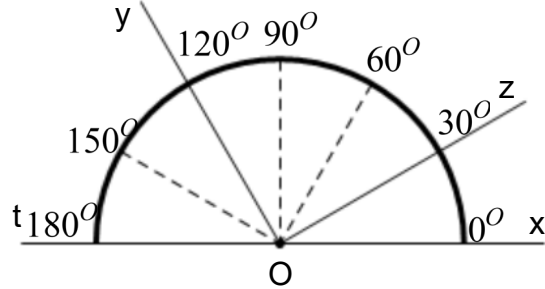
Câu 10: Chọn khẳng định **sai** trong các khẳng định sau:

- A. Ba điểm A; E; B không thẳng hàng
- B. Ba điểm D; B; C không thẳng hàng
- C. Ba điểm A; B; C thẳng hàng
- D. Ba điểm A; B; D thẳng hàng



Câu 11: Quan sát hình vẽ bên dưới và cho biết khẳng định nào là **sai**?

- A. $\widehat{yOz} = 120^\circ$.
- B. $\widehat{xOz} = 30^\circ$.
- C. $\widehat{xOy} = 120^\circ$.
- D. $\widehat{tOy} = 60^\circ$.



Câu 12: Góc BOA có số đo bằng 180° . Vậy góc BOA là

- A. Góc nhọn.
- B. Góc tù.
- C. Góc vuông.
- D. Góc bẹt.

Phần 2: Tự luận (7,0 điểm)

Bài 1. (1,0 điểm) Thực hiện phép tính (Tính hợp lý nếu có thể)

a/ $\frac{-2}{5} - \frac{5}{3} + \frac{7}{15}$

b/ $(-3,15).54,6 + (-3,15).45,4$

Bài 2. (1,0 điểm) Tìm x, biết :

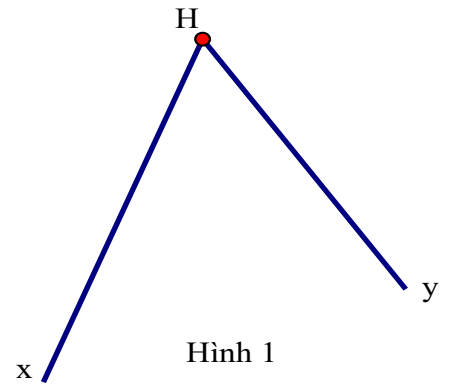
a/ $5x - \frac{3}{5} = \frac{-1}{2}$

b/ $(1,35x - 12,5x).25\% = -10,035$

Bài 3. (1,0 điểm) Vẽ đoạn thẳng AB dài 6cm. Lấy điểm I trên đoạn thẳng AB sao cho AI = 2cm. Tính độ dài đoạn thẳng IB.

Bài 4: (1,0 điểm) Cho một góc như hình vẽ bên: (Hình 1)

Em hãy nêu tên của góc; số đo góc; cho biết đây là góc nhọn hay góc tù?



Bài 5. (2,0 điểm) Bạn Nhân lấy ra một quả bóng từ trong hộp có chứa 4 quả bóng xanh, 3 quả bóng đỏ, 3 quả bóng vàng.

a/ Liệt kê tất cả các sự kiện có thể xảy ra.

b/ Hãy đánh giá sự kiện: “**Nhân luôn lấy được quả bóng màu xanh**” là chắc chắn xảy ra, có thể xảy ra hay không thể xảy ra?

c/ Tính xác suất lấy được quả bóng màu xanh.

Bài 6. (1,0 điểm) Giá bán một cái bánh ở hai cửa hàng A và B đều là 15 000 đồng, nhưng mỗi cửa hàng có hình thức khuyến mãi khác nhau:

- Cửa hàng A: Nếu khách hàng mua bốn cái bánh trở lên thì ba bánh đầu tiên giá mỗi cái bánh vẫn là 15 000 đồng nhưng từ cái bánh thứ tư trở đi khách hàng chỉ phải trả 75% giá đang bán

- Cửa hàng B: Nếu khách hàng mua 3 cái bánh thì được tặng một cái bánh miễn phí.

Một nhóm bạn học sinh mua 13 cái bánh thì chọn cửa hàng nào sẽ có lợi hơn?

-----HẾT-----

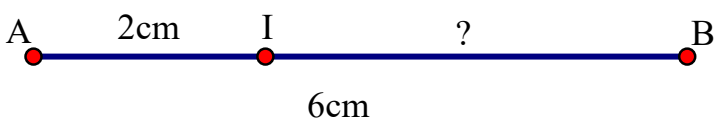
Thời gian làm bài: 90 phút(Không kể thời gian phát đề)

Phần 1. Trắc nghiệm khách quan

Mỗi câu TN trả lời đúng được 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	D	B	C	B	A	B	D	C	B	D	A	D

Phần 2. Tự luận

Bài	Câu	Nội dung	Điểm
1 1 điểm	a	$\frac{-2}{5} - \frac{5}{3} + \frac{7}{15}$ $= \frac{-6}{15} - \frac{25}{15} + \frac{7}{15}$ $= \frac{-24}{15}$ $= \frac{-8}{5}$	0,25đ 0,25đ
	b	$(-3,15).54,6 + (-3,15).45,4$ $= -3,15.(54,6 + 45,4)$ $= -3,15.100$ $= -315$	0,25đ 0,25đ
2 1 điểm	a	$5x - \frac{3}{5} = \frac{-1}{2}$ $5x = \frac{1}{10}$ $x = \frac{1}{50}$	0,25đ 0,25đ
	b	$(1,35x - 12,5x).25\% = -10,035$ $x(1,35 - 12,5) = -40,14$ $x.(-11,15) = -40,14$ $x = -40,14 : (-11,15)$ $x = 3,6$	0,25đ 0,25đ
3 1 điểm		 <p>Ta có: $AB = AI + IB$ $IB = AB - AI = 6 - 2 = 4$ (cm)</p>	0,5đ 0,25đ 0,25đ
4 1 điểm		<ul style="list-style-type: none"> - Nêu tên góc đúng - Đo đúng góc (sai số từ 3 đến 5 độ) - Phân loại góc 	0,25đ 0,5đ 0,25đ

5 2 điểm	a	Các sự kiện có thể xảy ra là: Nhân lấy ra được quả bóng màu xanh; Nhân lấy ra được quả bóng màu đỏ hoặc Nhân lấy ra được quả bóng màu vàng.	0,25đx3
	b	Sự kiện: “ <i>Nhân luôn lấy được quả bóng màu xanh</i> ” là không thể xảy ra.	0,25đ
	c	Xác suất Nhân lấy được quả bóng màu xanh là $\frac{4}{4+3+3} = \frac{4}{10} = 0,4$	0,5đx2
6 1 điểm		Số tiền mua 13 cái bánh ở cửa hàng A là $3.15000 + 10.15000.75\% = 157500$ (đồng) Theo đề: Ở cửa hàng B mua 3 cái tặng 1 cái bánh miễn phí nên nhóm học sinh mua 13 cái chỉ tính tiền 10 cái. Số tiền mua 13 cái bánh ở cửa hàng B là $10.15000 = 150000$ (đồng) Vì $150\ 000$ đồng $<$ $157\ 500$ đồng nên nhóm học sinh chọn mua bánh ở cửa hàng B sẽ có lợi hơn	0,25đ 0,25đ 0,25đ

(Ghi chú: Nếu học sinh đưa ra cách giải khác với đáp án nhưng lời giải đúng vẫn chấm điểm tối đa)

TRƯỜNG THCS COLETTE

ĐỀ THAM KHẢO HỌC KỲ II

Môn: TOÁN 6 - Thời gian: 90 phút

I. Trắc nghiệm (3,0 điểm)

Học sinh ghi vào bài làm câu trả lời đúng (ví dụ : 1A;2B;3C;...)

Câu 1. Số nào là số thập phân âm?

- A. $\frac{7}{89}$ B. $-7,89$ C. $7,89$ D. $-\frac{7}{89}$

Câu 2. Làm tròn số 12,345 đến chữ số thập phân thứ hai:

- A. 12,34 B. 12,35 C. 12 D. 12,3

Câu 3. Hộp bút của bạn An có ba đồ dùng học tập gồm 1 bút máy, 1 bút chì, 1 bút bi. Bạn An lấy ra một dụng cụ học tập từ hộp bút. Hãy chọn sự kiện chắc chắn xảy ra ?

- A. Bạn An lấy được một thước kẻ B. Bạn An lấy được một cây bút
C. Bạn An lấy được một cây bút bi D. Bạn An lấy được một cây bút chì

Câu 4. Liệt kê tập hợp tất cả các kết quả có thể xảy ra khi gieo một con xúc xắc 6 mặt:

- A. $\{0;1;2;3;4;5\}$ B. $\{1;2;3;4;5;6\}$ C. $\{1;3;5\}$ D. $\{2;4;6\}$

Câu 5. Gieo một con xúc xắc 20 lần liên tiếp, có 6 lần xuất hiện mặt 3 chấm thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt 3 chấm bằng:

- A. 0,3 B. 0,15 C. 0,6 D. 0,36

Câu 6. Cho đoạn thẳng AB dài 2cm, vẽ điểm M là trung điểm của đoạn thẳng AB. Độ dài đoạn thẳng AM là:

- A. 1cm B. 2cm C. 3cm D. 4cm

Câu 7. Góc xOy là hình gồm hai tia chung gốc:

- A. xO và Oy B. Ox và yO C. xO và yO D. Ox và Oy

Câu 8. Góc có số đo bằng 130° là

- A. Góc vuông B. Góc nhọn C. Góc tù D. Góc bẹt

B. Tự luận (8,0 điểm)

Bài 1. (1,0 điểm) Thực hiện phép tính: $\frac{6}{7} \cdot \frac{8}{13} + \frac{6}{7} \cdot \frac{9}{13} - \frac{6}{7} \cdot \frac{4}{13}$

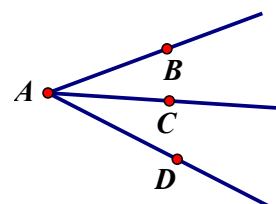
Bài 2. (1,5 điểm)

- a) Một công ty có 30 nhân viên nam và 24 nhân viên nữ. Số nhân viên nữ chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng số nhân viên công ty? (làm tròn đến chữ số thập phân thứ hai).
- b) Khách hàng A có 80 triệu đồng gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 9%/năm. Sau 6 tháng khách hàng A nhận tiền lãi là bao nhiêu?

Bài 3. (1,0 điểm) Cho đoạn thẳng AB dài 8cm. Gọi M là trung điểm của đoạn thẳng AB.

- a) Tính độ dài đoạn thẳng AM?
b) Vẽ N là trung điểm của AM. Tính độ dài đoạn thẳng MN? Tính độ dài đoạn thẳng NB?

Bài 4. (1,0 điểm) Hình vẽ bên có bao nhiêu góc? Kể tên và cho biết số đo của từng góc.



Bài 5. (1,5 điểm) Trong một hộp kín có một số quả bóng màu xanh,

màu đỏ, màu tím, màu vàng. Trong một trò chơi, người chơi được lấy ngẫu nhiên một quả bóng, ghi lại màu rồi trả lại bóng vào thùng. Bạn Lan thực hiện 100 lần và được kết quả sau:

Màu	Xanh	Đỏ	Tím	Vàng
Số lần	25	23	30	22

Hãy tìm xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau:

- Bạn Lan lấy được quả bóng màu xanh.
- Quả bóng được lấy ra không là màu đỏ.

Bài 6. (1,0 điểm) Trong hộp có 4 thẻ được đánh số 1, 2, 3, 4. Bạn An lấy ra 1 thẻ từ hộp, ghi số rồi trả thẻ lại vào hộp. Lặp lại hoạt động đó 20 lần, bạn An được bảng kết quả như sau:

2	3	2	1	4	4	3	1	3	2
4	1	1	3	2	4	3	2	1	4

Hãy tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện:

- Bạn An lấy được thẻ ghi số 1.
- Bạn An lấy được thẻ ghi số chẵn.

Bài 7. (1,0 điểm) Cho biểu thức: $A = \left(1 - \frac{1}{2}\right) \cdot \left(1 - \frac{1}{3}\right) \cdot \dots \cdot \left(1 - \frac{1}{10}\right)$. Chứng minh rằng: $A < \frac{1}{9}$

----Hết----